

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU NGHỆ TĨNH**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                              | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(110+120+130+140+150) | <b>100</b> |             | <b>62 947 595 394</b> | <b>68 140 215 047</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>         | <b>110</b> | VI.1        | <b>31 803 890 053</b> | <b>38 720 263 330</b> |
| 1. Tiền                                              | 111        |             | 31 803 890 053        | 3 720 263 330         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                        | 112        |             | 0                     | 35 000 000 000        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                 | <b>120</b> |             | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                            | 121        | VI.2a       |                       |                       |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)       | 122        |             |                       |                       |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                   | 123        | VI.2b       |                       |                       |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>              | <b>130</b> |             | <b>8 862 322 254</b>  | <b>3 003 500 511</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                  | 131        | VI.3        | 4 010 952 007         | 2 730 917 267         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                  | 132        |             | 3 133 087 820         | 531 665 026           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                          | 133        |             |                       |                       |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng  | 134        |             |                       |                       |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                      | 135        |             |                       |                       |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                            | 136        | VI.4        | 2 987 029 077         | 1 009 664 868         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)             | 137        |             | - 1 268 746 650       | - 1 268 746 650       |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                           | 139        | VI.5        |                       |                       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b> | VI.7        | <b>22 281 383 087</b> | <b>26 416 451 206</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                      | 141        |             | 22 281 383 087        | 26 416 451 206        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                | 149        |             | 0                     | 0                     |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                      | <b>150</b> |             | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                        | 151        | VI.13a      |                       |                       |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                           | 152        |             |                       |                       |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước          | 153        | VI.17b      | 0                     |                       |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ        | 154        |             |                       |                       |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                             | 155        | VI.14a      |                       |                       |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |             | <b>9 003 856 867</b>  | <b>9 455 354 950</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                 | <b>210</b> |             | <b>4 978 442 757</b>  | <b>4 862 770 971</b>  |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                   | 211        | VI.3        |                       |                       |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                   | 212        |             |                       |                       |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                | 213        |             |                       |                       |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                           | 214        |             |                       |                       |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                       | 215        |             |                       |                       |
| 6. Phải thu dài hạn khác                             | 216        | VI.4b       | 4 978 442 757         | 4 862 770 971         |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)              | 219        |             |                       |                       |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                           | <b>220</b> |             | <b>2 451 011 757</b>  | <b>3 018 181 626</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                          | 221        | VI.9        | 2 451 011 757         | 3 018 181 626         |

|                                                     |            |        |                       |                       |
|-----------------------------------------------------|------------|--------|-----------------------|-----------------------|
| - Nguyên giá                                        | 222        |        | 118 217 174 975       | 125 985 701 620       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        |        | - 115 766 163 218     | - 122 967 519 994     |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        | VI.11  | 0                     | 0                     |
| - Nguyên giá                                        | 225        |        |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 226        |        |                       |                       |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | VI.10  | 0                     | 0                     |
| - Nguyên giá                                        | 228        |        |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229        |        |                       |                       |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b> | VI.12  | 0                     | 0                     |
| - Nguyên giá                                        | 231        |        |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 232        |        |                       |                       |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b> |        | 0                     | 0                     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 241        | VI.8a  |                       |                       |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        | VI.8b  |                       | 0                     |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> |        | 0                     | 0                     |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |        |                       |                       |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252        |        |                       |                       |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        |        |                       |                       |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*) | 254        |        |                       |                       |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        |        |                       |                       |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> |        | 1 574 402 353         | 1 574 402 353         |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | VI.13b | 1 574 402 353         | 1 574 402 353         |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262        | VI.24a |                       |                       |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263        |        |                       |                       |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268        | VI.14b |                       |                       |
| 5. Lợi thế thương mại                               | 269        |        |                       |                       |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>              | <b>270</b> |        | <b>71 951 452 261</b> | <b>77 595 569 997</b> |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |        | <b>31 521 885 485</b> | <b>37 103 256 416</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |        | <b>21 638 951 192</b> | <b>24 329 131 435</b> |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn                  | 311        | VI.16a | 2 909 276 941         | 3 391 671 445         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |        | 120 000 000           | 0                     |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | VI.17a | 511 928 300           | 721 742 383           |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |        | 871 907 540           | 2 259 457 930         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | VI.18a | 15 537 797 298        | 15 720 710 426        |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |        |                       |                       |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |        |                       |                       |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        | VI.20a |                       |                       |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | VI.19a | 682 067 453           | 1 004 153 423         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | VI.15a |                       |                       |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |        | 773 104 579           | 0                     |
| 12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi                     | 322        |        | 232 869 081           | 1 231 395 828         |
| 13. Quỹ Bình ổn giá                                 | 323        |        |                       |                       |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |        |                       |                       |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |        | <b>9 882 934 293</b>  | <b>12 774 124 981</b> |

|                                                |            |          |                       |                       |
|------------------------------------------------|------------|----------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        | VI.16b   |                       |                       |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332        |          |                       |                       |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        | VI.18b   |                       |                       |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 334        |          |                       |                       |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 335        |          |                       |                       |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        | VI.20b   |                       |                       |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | VI.19b   | 418 798 800           | 476 298 800           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | VI.15a,b |                       |                       |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339        |          |                       |                       |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340        |          |                       |                       |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        | VI.24b   |                       |                       |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        |          | 9 464 135 493         | 12 297 826 181        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        |          |                       |                       |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |          | <b>40 429 566 776</b> | <b>40 492 313 581</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |          | <b>40 429 566 776</b> | <b>40 492 313 581</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | VI.25    | 38 850 000 000        | 38 850 000 000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |          | 38 850 000 000        | 38 850 000 000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |          |                       |                       |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        | VI.25a   |                       |                       |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        | VI.25a   |                       |                       |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        | VI.25a   |                       |                       |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |          |                       |                       |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        | VI.25a   |                       |                       |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        | VI.25a   |                       |                       |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | VI.25e   | 1 579 021 166         | 1 579 021 166         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        | VI.25e   |                       |                       |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        | VI.25e   | 0                     | 45 984 241            |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        | VI.25a   | 545 610               | 17 308 174            |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |          |                       |                       |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này   | 421b       |          | 545 610               | 17 308 174            |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |          |                       |                       |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            | 429        |          |                       |                       |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |          | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| 1. Nguồn kinh phí sự nghiệp                    | 432        | VI.28    |                       |                       |
| 2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ                 | 433        |          | 0                     |                       |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>       | <b>440</b> |          | <b>71 951 452 261</b> | <b>77 595 569 997</b> |

LẬP BIỂU

Đâu Thị Quyên

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thìn

Ngày 15 tháng 10 năm 2019

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Nam

## TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV

B02-DN

## CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU NGHỆ TĨNH

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: VND

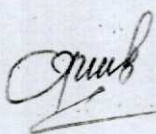
| CHỈ TIÊU                                                         | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này         | Kỳ trước        |
|------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                        | 01    | VII.1       | 67 262 673 149 | 77 284 356 226  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                  | 02    | VII.2       | 0              | 0               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)       | 10    |             | 67 262 673 149 | 77 284 356 226  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                              | 11    | VII.3       | 64 985 874 185 | 73 647 436 787  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)      | 20    |             | 2 276 798 964  | 3 636 919 439   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                 | 21    | VII.4       | 1 146 894 988  | 449 339 465     |
| 7. Chi phí tài chính                                             | 22    | VII.5       | 0              |                 |
| Tr.đó: Chi phí lãi vay                                           | 23    |             | 0              |                 |
| 8. Chi phí bán hàng                                              | 25    | VII.8       | 162 750 231    | 234 436 852     |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                  | 26    | VII.8       | 3 258 163 666  | 5 239 997 964   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {20+(21-22)-(25+26)} | 30    |             | 2 780 055      | - 1 388 175 912 |
| 11. Thu nhập khác                                                | 31    | VII.6       |                | 1 415 545 114   |
| 12. Chi phí khác                                                 | 32    | VII.7       | 1 413 697      | 3 690 202       |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                    | 40    |             | - 1 413 697    | 1 411 854 912   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)                    | 50    |             | 1 366 358      | 23 679 000      |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                  | 51    | VII.10      | 820 748        | 4 735 800       |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                   | 52    | VII.11      | 0              |                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)       | 60    |             | 545 610        | 18 943 200      |
| 18. Lãi trên cổ phiếu*                                           | 70    |             |                |                 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*                                  | 71    |             | 0              |                 |

Ngày 15 tháng 10 năm 2019

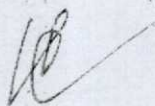
LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Đâu Thị Quyên



Nguyễn Thị Thìn



Nguyễn Ngọc Nam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

( Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu                                                                                         | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ này                 | Kỳ trước             |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|----------------------|
| 1                                                                                                | 2         | 3           | 4                      | 5                    |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>                                       |           |             |                        |                      |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                   | 01        |             | <b>1 366 358</b>       | <b>23 679 000</b>    |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>                                                              |           |             |                        |                      |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                | 02        | VII.9       | 513 419 544            | 984 363 729          |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03        |             | - 906 277 949          | 1 746 883 771        |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        |             | 0                      | 0                    |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05        |             | - 825 725 724          | - 1 772 226 106      |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06        |             |                        |                      |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      | 07        |             |                        |                      |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          | <b>08</b> |             | <b>- 1 217 217 771</b> | <b>982 700 394</b>   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        |             | - 3 044 895 778        | 9 246 597 284        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        |             | 4 135 068 119          | - 11 152 366 138     |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | - 6 110 351 148        | 1 490 930 633        |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12        |             |                        |                      |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13        |             |                        |                      |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14        |             |                        |                      |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15        |             | - 145 974 565          | - 226 376 832        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16        |             | 25 500 000             | 8 000 000            |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17        |             | - 819 314 691          |                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | <b>20</b> |             | <b>- 7 177 185 834</b> | <b>349 485 341</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                   |           |             |                        |                      |
| 1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                              | 21        |             |                        |                      |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22        |             |                        | 1 646 495 455        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23        |             |                        |                      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24        |             |                        |                      |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25        |             |                        |                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26        |             |                        |                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27        |             | 260 812 557            | 284 620 483          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | <b>30</b> |             | <b>260 812 557</b>     | <b>1 931 115 938</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                               |           |             |                        |                      |

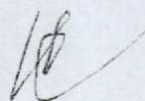
| 1                                                                                          | 2         | 3      | 4                      | 5                     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|------------------------|-----------------------|
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |        |                        |                       |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |        |                        |                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        | VIII.3 |                        | 0                     |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        | VIII.4 |                        |                       |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |        | 0                      |                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |        |                        |                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |        | <b>0</b>               | <b>0</b>              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                                      | <b>50</b> |        | <b>- 6 916 373 277</b> | <b>2 280 601 279</b>  |
| <b>Tiền tồn đầu kỳ</b>                                                                     | <b>60</b> |        | <b>38 720 263 330</b>  | <b>31 614 964 960</b> |
| Ann nưong của inay uoi ty gia noi uoi quy uoi ngoai<br>+â                                  | 61        |        |                        |                       |
| <b>Tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                                                      | <b>70</b> |        | <b>31 803 890 053</b>  | <b>33 895 566 239</b> |

LẬP BIỂU



Đâu Thị Quyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thìn

Ngày 15 tháng 10 năm 2019

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Nam

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU NGHỆ TĨNH**

**B09-DN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2019*

|                                                               |                |                       |                 |                       |                       |
|---------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>01. Tiền</b>                                               |                |                       |                 | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu năm</b>        |
| - Tiền mặt                                                    |                |                       |                 | 4 803 890 053         | 3 720 263 330         |
| - Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn                             |                |                       |                 | 27 000 000 000        | 35 000 000 000        |
| - Tiền đang chuyển                                            |                |                       |                 |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                                   |                |                       |                 | <b>31 803 890 053</b> | <b>38 720 263 330</b> |
| <b>02. Các khoản đầu tư tài chính</b>                         | <b>Cuối kỳ</b> |                       |                 | <b>Đầu năm</b>        |                       |
|                                                               | <b>Giá gốc</b> | <b>Giá trị hợp lý</b> | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá gốc</b>        | <b>Giá trị hợp lý</b> |
| <b>a/ Chứng khoán kinh doanh</b><br>(Phù hợp với Biểu 02A-TM) | 0              | 0                     | 0               | 0                     | 0                     |
| <b>b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>                     | <b>Cuối kỳ</b> |                       |                 | <b>Đầu năm</b>        |                       |
|                                                               | <b>Giá gốc</b> | <b>Giá trị ghi sổ</b> |                 | <b>Giá gốc</b>        | <b>Giá trị ghi sổ</b> |
| <b>b1/ Ngắn hạn</b>                                           | 0              | 0                     |                 | 0                     | 0                     |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                                          |                | 0                     |                 | 0                     | 0                     |
| - Trái phiếu                                                  |                |                       |                 |                       |                       |
| - Các khoản đầu tư khác                                       |                |                       |                 |                       |                       |
| <b>b2/ Dài hạn</b>                                            | 0              | 0                     |                 | 0                     | 0                     |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                                          |                |                       |                 |                       |                       |
| - Trái phiếu                                                  |                |                       |                 |                       |                       |
| - Các khoản đầu tư khác                                       |                |                       |                 |                       |                       |
| <b>c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                      | <b>Cuối kỳ</b> |                       |                 | <b>Đầu năm</b>        |                       |
|                                                               | <b>Giá gốc</b> | <b>Giá trị hợp lý</b> | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá gốc</b>        | <b>Giá trị hợp lý</b> |
| (Phù hợp với Biểu 02C-TM và P1301-TKV)                        | 0              | 0                     | 0               | 0                     | 0                     |

| 03. Phải thu của khách hàng | Cuối kỳ        |                             |                 | Đầu năm        |                             |                 |
|-----------------------------|----------------|-----------------------------|-----------------|----------------|-----------------------------|-----------------|
|                             | Giá gốc        | Giá trị hợp lý              | Dự phòng        | Giá gốc        | Giá trị hợp lý              | Dự phòng        |
| (Phù hợp với Biểu 03A-TM)   | 4 010 952 007  | 2 742 205 357               | - 1 268 746 650 | 2 730 917 267  | 1 462 170 617               | - 1 268 746 650 |
| 04. Phải thu khác           |                |                             | Cuối kỳ         | Đầu năm        |                             |                 |
|                             | Giá trị        | Dự phòng                    |                 | Giá trị        | Dự phòng                    |                 |
| (Phù hợp với Biểu 04-TM)    |                |                             |                 |                |                             |                 |
| 05. Tài sản thiếu chờ xử lý |                |                             | Cuối kỳ         | Đầu năm        |                             |                 |
|                             | Số lượng       | Giá trị                     |                 | Số lượng       | Giá trị                     |                 |
| a/ Tiền                     |                |                             |                 |                |                             |                 |
| b/ Hàng tồn kho             |                |                             |                 |                |                             |                 |
| c/ TSCĐ                     |                |                             |                 |                |                             |                 |
| d/ Tài sản khác             |                |                             |                 |                |                             |                 |
| 06. Nợ xấu                  |                |                             | Cuối kỳ         | Đầu năm        |                             |                 |
|                             | Giá gốc        | Giá trị có khả năng thu hồi |                 | Giá gốc        | Giá trị có khả năng thu hồi |                 |
| (Phù hợp với Biểu 06-TM)    | 1 268 746 650  | 0                           |                 | 1 268 746 650  | 0                           |                 |
| 07. Hàng tồn kho            |                |                             | Cuối kỳ         | Đầu năm        |                             |                 |
|                             | Giá gốc        | Dự phòng                    |                 | Giá gốc        | Dự phòng                    |                 |
| - Hàng đang đi trên đường   |                |                             |                 |                |                             |                 |
| - Nguyên liệu, vật liệu     | 1 305 893 562  |                             |                 | 1 140 485 076  |                             |                 |
| - Công cụ, dụng cụ          | 11 005 711     |                             |                 | 18 298 711     |                             |                 |
| - Chi phí SX, KD dở dang    | 16 814 256 886 |                             |                 | 16 507 562 146 |                             |                 |
| - Thành phẩm                | 4 150 226 928  |                             |                 | 8 750 105 273  |                             |                 |
| - Hàng hóa                  |                |                             |                 |                |                             |                 |
| - Hàng gửi đi bán           |                |                             |                 |                |                             |                 |
| - Hàng hóa kho bảo thuế     |                |                             |                 |                |                             |                 |
| Trong đó                    |                |                             |                 |                |                             |                 |

|                                                                                                      |                |                               |                |                               |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------|-------------------------------|
| - Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ   |                |                               |                |                               |
| - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ. |                |                               |                |                               |
| <b>Cộng</b>                                                                                          | 22 281 383 087 | 0                             | 26 416 451 206 | 0                             |
| <b>08. Tài sản dở dang dài hạn</b>                                                                   | <b>Cuối kỳ</b> |                               | <b>Đầu năm</b> |                               |
|                                                                                                      | <b>Giá gốc</b> | <b>Giá trị có thể thu hồi</b> | <b>Giá gốc</b> | <b>Giá trị có thể thu hồi</b> |
| <i>a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</i>                                                | 0              | 0                             | 0              | 0                             |
| <i>b/ Xây dựng cơ bản dở dang</i>                                                                    | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b>                | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b>                |
| (Phù hợp với Biểu 08-TM)                                                                             |                |                               |                |                               |
| <b>09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</b>                                                       |                |                               | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b>                |
| (Phù hợp với Biểu 09-TM)                                                                             |                |                               | 2 451 011 757  | 3 018 181 626                 |
|                                                                                                      |                |                               |                |                               |
| <b>10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình</b>                                                        |                |                               | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b>                |
| (Phù hợp với Biểu 10-TM)                                                                             |                |                               | 0              | 0                             |
|                                                                                                      |                |                               |                |                               |
| <b>11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính</b>                                                 |                |                               | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b>                |
| (Phù hợp với Biểu 11-TM)                                                                             |                |                               | 0              | 0                             |
|                                                                                                      |                |                               |                |                               |
| <b>12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư</b>                                                            |                |                               | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b>                |
| (Phù hợp với Biểu 12-TM)                                                                             |                |                               | 0              | 0                             |
|                                                                                                      |                |                               |                |                               |
| <b>13. Chi phí trả trước</b>                                                                         |                |                               | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b>                |
| (Phù hợp với Biểu 13-TM)                                                                             |                |                               | 1 574 402 353  | 1 574 402 353                 |
|                                                                                                      |                |                               |                |                               |
| <b>14. Tài sản khác</b>                                                                              |                |                               | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b>                |
| <i>a/ Ngắn hạn</i>                                                                                   |                |                               | 0              | 0                             |
| <i>b/ Dài hạn</i>                                                                                    |                |                               | 0              | 0                             |
| <b>15. Vay và nợ thuê tài chính</b>                                                                  | <b>Cuối kỳ</b> |                               | <b>Đầu năm</b> |                               |
|                                                                                                      | <b>Giá trị</b> | <b>Số có khả năng trả nợ</b>  | <b>Tăng</b>    | <b>Giảm</b>                   |
|                                                                                                      |                |                               | <b>Giá trị</b> | <b>Số có khả năng trả nợ</b>  |

|                                                        |                                              |                       |            |                                              |                       |            |
|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------|------------|----------------------------------------------|-----------------------|------------|
| a/ Vay ngắn hạn                                        | 0                                            | 0                     |            |                                              |                       |            |
| b/ Vay dài hạn                                         |                                              |                       |            |                                              |                       |            |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm                    |                                              |                       |            |                                              |                       |            |
| - Kỳ hạn từ 1-3 năm                                    |                                              |                       |            |                                              |                       |            |
| - Kỳ hạn từ 3-5 năm                                    |                                              |                       |            |                                              |                       |            |
| - Kỳ hạn từ 5-10 năm                                   |                                              |                       |            |                                              |                       |            |
| - Kỳ hạn trên 10 năm                                   |                                              |                       |            |                                              |                       |            |
| Cộng                                                   | 0                                            | 0                     | 0          | 0                                            | 0                     | 0          |
| Thời hạn                                               | Năm nay                                      |                       |            | Năm trước                                    |                       |            |
|                                                        | Tổng khoản thanh toán<br>tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê     | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh<br>toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê     | Trả nợ gốc |
| c/ Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán           | 0                                            | 0                     | 0          | 0                                            | 0                     | 0          |
| - Từ 1 năm trở xuống                                   |                                              |                       |            |                                              |                       |            |
| - Trên 1 năm đến 5 năm                                 |                                              |                       |            |                                              |                       |            |
| - Trên 5 năm                                           |                                              |                       |            |                                              |                       |            |
| d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán | Cuối kỳ                                      |                       |            | Đầu năm                                      |                       |            |
|                                                        | Gốc                                          | Lãi                   |            | Gốc                                          | Lãi                   |            |
| - Vay                                                  |                                              |                       |            |                                              |                       |            |
| - Nợ thuê tài chính                                    |                                              |                       |            |                                              |                       |            |
| 16. Phải trả người bán                                 | Cuối kỳ                                      |                       |            | Đầu năm                                      |                       |            |
|                                                        | Giá trị                                      | Số có khả năng trả nợ |            | Giá trị                                      | Số có khả năng trả nợ |            |
| (Phù hợp với Biểu 03A-TM)                              | 2 909 276 941                                | 2 909 276 941         |            | 3 391 671 445                                | 3 391 671 445         |            |
| 17. Trái phiếu phát hành                               | Cuối kỳ                                      |                       |            | Đầu năm                                      |                       |            |
|                                                        | Giá trị                                      | Lãi suất              | Kỳ hạn     | Giá trị                                      | Lãi suất              | Kỳ hạn     |
| (Phù hợp với Biểu 17-TM)                               | 0                                            |                       |            | 0                                            |                       |            |
| 18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả           | Cuối kỳ                                      |                       |            | Đầu năm                                      |                       |            |
|                                                        | Giá trị                                      | Lãi suất              | Kỳ hạn     | Giá trị                                      | Lãi suất              | Kỳ hạn     |
| - Mệnh giá                                             |                                              |                       |            |                                              |                       |            |

|                                                            |                       |                              |                       |                              |                |                |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|----------------|----------------|
| - Giá trị đã mua lại trong kỳ                              |                       |                              |                       |                              |                |                |
| <b>19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>             |                       |                              |                       |                              | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b> |
| (Phù hợp với Biểu 19-TM)                                   |                       |                              |                       |                              | 511 928 300    | 721 742 383    |
| <b>20. Chi phí phải trả</b>                                |                       |                              |                       |                              | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b> |
|                                                            | <b>Giá trị</b>        | <b>Số có khả năng trả nợ</b> | <b>Giá trị</b>        | <b>Số có khả năng trả nợ</b> |                |                |
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép |                       |                              |                       |                              |                |                |
| - Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc           |                       |                              |                       |                              |                |                |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn                     |                       |                              |                       |                              |                |                |
| - Lãi vay                                                  |                       |                              |                       |                              |                |                |
| - Các khoản trích trước khác                               | 15 537 797 298        | 15 537 797 298               | 15 720 710 426        | 15 720 710 426               |                |                |
| + Chi phí phải trả nhà thầu phụ                            |                       |                              |                       |                              |                |                |
| + Chi phí phải trả các công trình XD CB                    |                       |                              |                       |                              |                |                |
| + Chi phí vận chuyển                                       | 0                     | 0                            | 0                     | 0                            |                |                |
| + Chi phí phải trả tiền điện                               | 23 657 083            | 23 657 083                   | 55 540 308            | 55 540 308                   |                |                |
| + Tiền cấp quyền khai thác                                 | 391 997 232           | 391 997 232                  | 391 997 232           | 391 997 232                  |                |                |
| + Phí sử dụng tài liệu địa chất                            | 12 658 636 999        | 12 658 636 999               | 12 658 636 999        | 12 658 636 999               |                |                |
| + Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ                    | 2 463 505 984         | 2 463 505 984                | 2 614 535 887         | 2 614 535 887                |                |                |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>15 537 797 298</b> | <b>15 537 797 298</b>        | <b>15 720 710 426</b> | <b>15 720 710 426</b>        |                |                |
| <b>21. Phải trả khác</b>                                   |                       |                              |                       |                              | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b> |
|                                                            | <b>Giá trị</b>        | <b>Số có khả năng trả nợ</b> | <b>Giá trị</b>        | <b>Số có khả năng trả nợ</b> |                |                |
| <b>a/ Ngắn hạn</b>                                         | <b>682 067 453</b>    | <b>682 067 453</b>           | <b>1 004 153 423</b>  | <b>1 004 153 423</b>         |                |                |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết                              |                       |                              |                       |                              |                |                |
| - Kinh phí công đoàn                                       | 60 064 600            | 60 064 600                   | 43 109 300            | 43 109 300                   |                |                |
| - Bảo hiểm xã hội                                          |                       |                              |                       |                              |                |                |
| - Bảo hiểm y tế                                            |                       |                              |                       |                              |                |                |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                                     |                       |                              |                       |                              |                |                |
| - Phải trả về cổ phần hóa                                  |                       |                              |                       |                              |                |                |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                            |                       |                              |                       |                              |                |                |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả                               |                       |                              |                       |                              |                |                |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                        | 622 002 853           | 622 002 853                  | 961 044 123           | 961 044 123                  |                |                |

|                                                            |                      |                      |                       |                       |
|------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>b/ Dài hạn</b>                                          | <b>418 798 800</b>   | <b>418 798 800</b>   | <b>476 298 800</b>    | <b>476 298 800</b>    |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                             | 418 798 800          | 418 798 800          | 476 298 800           | 476 298 800           |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                        |                      |                      |                       |                       |
| <b>c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>                    |                      |                      |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>1 100 866 253</b> | <b>1 100 866 253</b> | <b>1 480 452 223</b>  | <b>1 480 452 223</b>  |
| <b>22. Doanh thu chưa thực hiện</b>                        |                      |                      | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu năm</b>        |
| <b>a/ Ngắn hạn</b>                                         |                      |                      | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| - Doanh thu nhận trước                                     |                      |                      | 0                     | 0                     |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống        |                      |                      | 0                     | 0                     |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác                  |                      |                      | 0                     | 0                     |
| <b>b/ Dài hạn</b>                                          |                      |                      | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| - Doanh thu nhận trước                                     |                      |                      | 0                     | 0                     |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống        |                      |                      | 0                     | 0                     |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác                  |                      |                      | 0                     | 0                     |
| <b>c/ Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng</b> |                      |                      | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| <b>23. Dự phòng phải trả</b>                               |                      |                      | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu năm</b>        |
| <b>a/ Ngắn hạn</b>                                         |                      |                      | <b>773 104 579</b>    | <b>0</b>              |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa                      |                      |                      |                       |                       |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng                    |                      |                      |                       |                       |
| - Dự phòng tái cơ cấu                                      |                      |                      |                       |                       |
| - Dự phòng phải trả khác                                   |                      |                      | 773 104 579           | 0                     |
| + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ                            |                      |                      |                       |                       |
| + Mét lộ không đạt hệ số kế hoạch                          |                      |                      |                       |                       |
| + Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch                         |                      |                      |                       |                       |
| + Cung độ vận tải không đạt kế hoạch                       |                      |                      |                       |                       |
| + Khác                                                     |                      |                      | 773 104 579           |                       |
| <b>b/ Dài hạn</b>                                          |                      |                      | <b>9 464 135 493</b>  | <b>12 297 826 181</b> |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa                      |                      |                      |                       |                       |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng                    |                      |                      |                       |                       |
| - Dự phòng tái cơ cấu                                      |                      |                      |                       |                       |
| - Dự phòng phải trả khác                                   |                      |                      | 9 464 135 493         | 12 297 826 181        |
| <b>Cộng</b>                                                |                      |                      | <b>10 237 240 072</b> | <b>12 297 826 181</b> |

| 24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                                                           |  |         |          | Cuối kỳ        | Đầu năm        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---------|----------|----------------|----------------|
| <i>a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</i>                                                                                                       |  |         |          | 0              | 0              |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                                                |  |         |          | 0              | 0              |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ                                                          |  |         |          | 0              | 0              |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng                                                                  |  |         |          | 0              | 0              |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng                                                              |  |         |          | 0              | 0              |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                                                                                 |  |         |          | 0              | 0              |
| <i>b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>                                                                                                       |  |         |          | 0              | 0              |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                                               |  |         |          | 0              | 0              |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế                                                          |  |         |          | 0              | 0              |
| - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                                                                                  |  |         |          | 0              | 0              |
| <b>25. Vốn chủ sở hữu</b>                                                                                                                       |  |         |          | Cuối kỳ        | Đầu năm        |
| <i>(Phù hợp với Biểu B09.4)</i>                                                                                                                 |  |         |          | 40 429 566 776 | 40 492 313 581 |
| <b>26. Chênh lệch đánh giá tài sản</b>                                                                                                          |  |         |          | Cuối kỳ        | Đầu năm        |
| <i>(Phù hợp với Biểu B09.4)</i>                                                                                                                 |  |         |          | 0              | 0              |
| <b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>                                                                                                                    |  |         |          | Cuối kỳ        | Đầu năm        |
| - Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND                                                                                                 |  |         |          |                |                |
| - Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ                                                                                                     |  |         |          |                |                |
| - Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ                                                                                         |  |         |          |                |                |
| <b>28. Nguồn kinh phí</b>                                                                                                                       |  | Cuối kỳ | Được cấp | Đã chi         | Đầu năm        |
|                                                                                                                                                 |  |         |          |                |                |
| <b>29. Khoản mục ngoài bảng</b>                                                                                                                 |  | Cuối kỳ |          |                | Đầu năm        |
| <i>a/ Tài sản thuế ngoài:</i> Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn |  |         |          | 0              | 0              |
| - Từ 1 năm trở xuống;                                                                                                                           |  |         |          | 0              | 0              |
| - Trên 1 năm đến 5 năm;                                                                                                                         |  |         |          | 0              | 0              |
| - Trên 5 năm;                                                                                                                                   |  |         |          | 0              | 0              |
| <i>b/ Tài sản nhận giữ hộ</i>                                                                                                                   |  |         |          | 0              | 0              |
| - Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác                                                                                           |  |         |          | 0              | 0              |

|                                                            |   |   |
|------------------------------------------------------------|---|---|
| - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp | 0 | 0 |
| c/ Ngoại tệ các loại                                       | 0 | 0 |
| - USD                                                      | 0 | 0 |
| - EUR                                                      | 0 | 0 |
| - CNY                                                      | 0 | 0 |
| - JPY                                                      | 0 | 0 |
| - AUD                                                      | 0 | 0 |
| - KIP                                                      | 0 | 0 |
| d/ Kim khí quý, đá quý                                     | 0 | 0 |
| đ/ Nợ khó đòi đã xử lý                                     | 0 | 0 |
| e/ Các thông tin khác                                      | 0 | 0 |

Ngày 15 tháng 10 năm 2019

LẬP BIỂU



Đâu Thị Quyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thìn

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Nam

## B09A

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2019

[illegible]



**BÁO CÁO CHI TIẾT THU CHI TÀI CHÍNH VÀ THU CHI KHÁC**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| TT         | NỘI DUNG                                                  | NĂM NAY                     | NĂM TRƯỚC                   |
|------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>I</b>   | <b><u>DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</u></b>               | <b><u>1 146 894 988</u></b> | <b><u>449 339 465</u></b>   |
| 1          | Lãi tiền gửi                                              | 1 146 894 988               | 449 339 465                 |
| 2          | Lãi tiền cho vay                                          | 0                           | 0                           |
| 3          | Lãi bán các khoản đầu tư                                  | 0                           | 0                           |
| 4          | Cổ tức, lợi nhuận được chia                               | 0                           | 0                           |
| 5          | Lãi chênh lệch tỷ giá                                     | 0                           | 0                           |
|            | - Lãi chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ   |                             |                             |
|            | - Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ     |                             |                             |
| 6          | Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán              | 0                           | 0                           |
| 7          | Doanh thu hoạt động tài chính khác                        | 0                           | 0                           |
| <b>II</b>  | <b><u>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</u></b>                 | <b><u>0</u></b>             | <b><u>0</u></b>             |
| 1          | Lãi tiền vay                                              | 0                           | 0                           |
|            | - Lãi tiền vay ngắn hạn                                   | 0                           | 0                           |
|            | - Lãi tiền vay trung dài hạn                              | 0                           |                             |
| 2          | Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm              | 0                           | 0                           |
| 3          | Lỗ do nhượng bán, thanh lý các khoản ĐT tài chính         | 0                           | 0                           |
| 4          | Lỗ chênh lệch tỷ giá                                      | 0                           | 0                           |
|            | - Lỗ chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ    |                             |                             |
|            | - Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ      |                             |                             |
| 5          | Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn      | 0                           | 0                           |
| 6          | Chi phí tài chính khác                                    | 0                           | 0                           |
| <b>III</b> | <b><u>THU NHẬP KHÁC</u></b>                               | <b><u>0</u></b>             | <b><u>1 415 545 114</u></b> |
| 1          | Thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                 | 0                           | 1 415 545 114               |
| 2          | Lãi do đánh giá lại tài sản                               | 0                           | 0                           |
| 3          | Bán, cho thuê lại tài sản                                 | 0                           | 0                           |
| 4          | Tiền phạt thu được                                        | 0                           | 0                           |
| 5          | Nợ khó đòi đã xử lý                                       | 0                           | 0                           |
| 6          | Thuế được giảm                                            | 0                           | 0                           |
| 7          | Các khoản khác                                            | 0                           |                             |
| <b>II</b>  | <b><u>CHI PHÍ KHÁC</u></b>                                | <b><u>1 413 697</u></b>     | <b><u>3 690 202</u></b>     |
| 1          | Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 0                           | 0                           |
| 2          | Lỗ do đánh giá lại tài sản                                |                             |                             |
| 3          | Các khoản bị phạt                                         | 0                           | 0                           |
| 4          | Các khoản khác                                            | 1 413 697                   | 3 690 202                   |

LẬP BIỂU

Đạm Thị Quyên

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thìn

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Nam

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV  
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU NGHỆ TĨNH

B09C

**BÁO CÁO CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

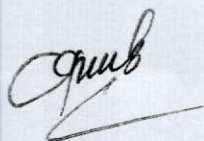
Đơn vị tính: VNĐ

| TT          | NỘI DUNG                                             | NĂM NAY              | NĂM TRƯỚC            |
|-------------|------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>I.</b>   | <b>Chi phí bán hàng</b>                              | <b>162 750 231</b>   | <b>234 436 852</b>   |
| 1           | Chi phí nhân viên                                    | 0                    | 0                    |
| a           | Tiền lương                                           |                      |                      |
| b           | Bảo hiểm, KPCĐ                                       |                      |                      |
| c           | Tiền ăn ca                                           |                      |                      |
| 2           | Chi phí năng lượng                                   |                      |                      |
| 3           | Chi phí vật liệu bao bì                              |                      |                      |
| 4           | Chi phí dụng cụ, đồ nghề                             |                      |                      |
| 5           | Chi phí khấu hao TSCĐ                                |                      |                      |
| 6           | Chi phí bảo hành                                     |                      |                      |
| 7           | Chi phí dịch vụ mua ngoài                            | 162 750 231          | 234 436 852          |
| 8           | Chi phí khác bằng tiền                               |                      |                      |
| <b>II.</b>  | <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                  | <b>3 258 163 666</b> | <b>5 239 997 964</b> |
| 1           | Chi phí nhân viên quản lý                            | 1 222 737 889        | 2 860 980 244        |
| a           | Tiền lương                                           | 896 883 152          | 2 195 514 008        |
| b           | Bảo hiểm, KPCĐ                                       | 259 292 757          | 327 542 275          |
| c           | Tiền ăn ca                                           | 66 561 980           | 337 923 961          |
| 2           | Chi phí năng lượng                                   | 37 130 490           | 26 981 529           |
| 3           | Chi phí vật liệu quản lý                             | 366 210 263          | 355 950 711          |
| 4           | Chi phí đồ dùng văn phòng                            | 0                    | 109 141 364          |
| 5           | Chi phí khấu hao TSCĐ                                | 269 530 048          | 225 460 584          |
| 6           | Thuế, phí, lệ phí                                    | 0                    | 298 220 538          |
| 7           | Chi phí dự phòng                                     | 0                    | 0                    |
| 8           | Chi phí dịch vụ mua ngoài                            | 50 906 254           | 95 146 920           |
| 9           | Chi phí khác bằng tiền                               | 1 311 648 722        | 1 268 116 074        |
| <b>III.</b> | <b>Các khoản ghi giảm chi phí BH và chi phí QLDN</b> | <b>0</b>             | <b>0</b>             |
| 1           | Hoàn nhập dự phòng bảo hành SP, hàng hóa             |                      |                      |
| 2           | Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác         |                      |                      |
| 3           | Các khoản ghi giảm khác                              |                      |                      |

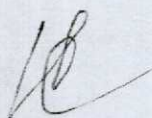
Lưu ý: Các khoản ghi giảm CPBH, CPQLDN: ghi âm

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đâu Thị Quyên



Nguyễn Thị Thìn



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Nam

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV  
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU NGHỆ TĨNH

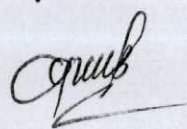
B09D

TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

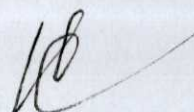
| STT | Yếu tố chi phí                            | Tổng số        | TRONG ĐÓ      |               |                     |                      |         |               |                 |                  | Kinh doanh dịch vụ |
|-----|-------------------------------------------|----------------|---------------|---------------|---------------------|----------------------|---------|---------------|-----------------|------------------|--------------------|
|     |                                           |                | Sản xuất Than | Sản xuất Điện | Sản xuất Khoáng sản | Sản xuất Vật liệu nổ | Xây lắp | Sản xuất VLXD | Sản xuất cơ khí | Sản xuất SP khác |                    |
| 1   | Bán thành phẩm mua ngoài                  | 0              |               |               |                     |                      |         |               |                 |                  |                    |
| 2   | Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng | 54 254 528 830 | 0             | 0             | 22 050 442 278      | 0                    | 0       | 0             | 0               | 31 532 650 702   | 671 435 850        |
|     | - Nguyên vật liệu                         | 21 301 332 273 |               |               | 20 796 123 773      |                      |         |               |                 | 150 705 000      | 354 503 500        |
|     | - Nhiên liệu                              | 31 521 074 225 |               |               | 148 369 703         |                      |         | 0             |                 | 31 370 664 522   | 2 040 000          |
|     | - Động lực                                | 1 432 122 332  |               |               | 1 105 948 802       |                      |         | 0             |                 | 11 281 180       | 314 892 350        |
| 3   | Chi phí nhân công                         | 3 843 559 294  | 0             | 0             | 2 513 251 678       | 0                    | 0       | 0             | 0               | 617 683 280      | 712 624 336        |
|     | - Tiền lương                              | 2 903 818 000  |               |               | 1 805 955 661       |                      |         | 0             |                 | 505 256 000      | 592 606 339        |
|     | - Bảo hiểm, kinh phí công đoàn            | 700 497 384    |               |               | 528 297 037         |                      |         |               |                 | 79 182 350       | 93 017 997         |
|     | - Ăn ca                                   | 239 243 910    |               |               | 178 998 980         |                      |         | 0             |                 | 33 244 930       | 27 000 000         |
| 4   | Chi phí khấu hao TSCĐ                     | 513 419 544    |               |               | 306 964 021         |                      |         | 0             |                 | 21 955 523       | 184 500 000        |
| 5   | Chi phí dịch vụ mua ngoài                 | 872 679 819    |               |               | 865 804 999         |                      |         | 0             |                 | 6 874 820        | 0                  |
| 6   | Chi phí khác bằng tiền                    | 4 630 830 687  |               |               | 4 499 232 262       |                      |         |               |                 | 129 758 425      | 1 840 000          |
|     | Tổng cộng                                 | 64 115 018 174 | 0             | 0             | 30 235 695 238      | 0                    | 0       | 0             | 0               | 32 308 922 750   | 1 570 400 186      |

LẬP BIỂU



Đạm Thị Quyên

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thìn



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Nam

TY KHOÁNG SẢN - TKV

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU NGHỆ TĨNH

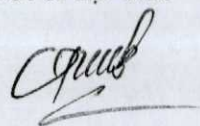
03+16-TM-TKV

**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG - PHẢI TRẢ NHÀ CUNG CẤP**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

| TT    | ĐỐI TƯỢNG                                | TK 131        |             |                |             |               |    |         | TK 331        |               |                |               |               |    |         |
|-------|------------------------------------------|---------------|-------------|----------------|-------------|---------------|----|---------|---------------|---------------|----------------|---------------|---------------|----|---------|
|       |                                          | TỔNG TK 131   |             | 131 - NGÂN HẠN |             | 131 - DÀI HẠN |    |         | TỔNG TK 331   |               | 331 - NGÂN HẠN |               | 331 - DÀI HẠN |    |         |
|       |                                          | Nợ            | Có          | Nợ             | Có          | Nợ            | Có |         | Nợ            | Có            | Nợ             | Có            | Nợ            | Có |         |
|       | TỔNG CỘNG                                | 4 010 952 007 | 120 000 000 | 4 010 952 007  | 120 000 000 | 0             |    | GHI CHÚ | 3 133 087 820 | 2 909 276 941 | 3 133 087 820  | 2 909 276 941 | 0             | 0  | GHI CHÚ |
| I     | NỘI BỘ TCT KHOÁNG SẢN                    | 0             | 0           | 0              | 0           | 0             |    |         | 0             | 0             | 0              | 0             | 0             | 0  |         |
| II    | TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV                | 0             | 0           | 0              | 0           | 0             |    |         | 0             | 718 671 413   | 0              | 718 671 413   | 0             | 0  |         |
| 80    | Cty CP Địa chất và khoáng sản            | 0             | 0           |                |             |               |    |         | 0             | 718 671 413   |                | 718 671 413   |               |    |         |
| III   | NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV                       | 4 010 952 007 | 120 000 000 | 4 010 952 007  | 120 000 000 | 0             |    |         | 3 133 087 820 | 2 190 605 528 | 3 133 087 820  | 2 190 605 528 | 0             | 0  |         |
| III.1 | Tổng các đối tượng dư nợ còn lại         | 0             | 0           |                |             |               |    | Ghi chú | 0             | 0             |                |               |               |    | Ghi chú |
| III.2 | Top 10 đối tượng dư nợ lớn nhất          | 4 010 952 007 | 120 000 000 | 4 010 952 007  | 120 000 000 | 0             |    |         | 3 133 087 820 | 2 190 605 528 | 3 133 087 820  | 2 190 605 528 | 0             | 0  |         |
| 1     | Công ty MIMEXCO                          | 1 268 746 650 | 0           | 1 268 746 650  |             |               |    | Ghi chú |               |               |                |               |               |    | Ghi chú |
| 2     | HTX TV hỗ trợ vận tải ô tô Nghệ An       | 0             | 0           |                |             |               |    |         |               |               |                |               |               |    |         |
| 3     | Nhà ăn nhà khách Quý Hợp                 | 0             | 0           |                |             |               |    |         |               |               |                |               |               |    |         |
| 4     | Công ty Lâm sản Minh Mỹ                  | 0             | 120 000 000 |                | 120 000 000 |               |    |         |               |               |                |               |               |    |         |
| 5     | Công ty TNHH Ngọc Thiên                  | 0             | 0           |                |             |               |    |         |               |               |                |               |               |    |         |
| 6     | Toà Kinh doanh xăng dầu                  | 2 352 336 960 | 0           | 2 352 336 960  |             |               |    |         |               |               |                |               |               |    |         |
| 7     | Tô điện - XNCH                           | 7 300 515     | 0           | 7 300 515      |             |               |    |         |               |               |                |               |               |    |         |
| 8     | Cong ty TNHH PTYMA                       | 0             | 0           | 0              |             |               |    |         |               |               |                |               |               |    |         |
| 9     | Khác                                     | 382 567 882   | 0           | 382 567 882    |             |               |    |         |               |               |                |               |               |    |         |
| 10    | Công ty xăng dầu Nghệ Tĩnh               |               |             |                |             |               |    |         | 0             | 1 787 909 694 | 0              | 1 787 909 694 |               |    |         |
| 11    | Công ty TNHH An Cường                    |               |             |                |             |               |    |         | 0             | 0             |                | 0             |               |    |         |
| 12    | Công ty CPTVKS Thiết kế Mô Địa Chất      |               |             |                |             |               |    |         | 275 000 000   | 0             | 275 000 000    |               |               |    |         |
| 13    | Công ty cổ phần xây dựng công trình sang |               |             |                |             |               |    |         | 0             | 108 974 834   |                | 108 974 834   |               |    |         |
| 14    | Công ty CPĐV&TM Thăng Tiến               |               |             |                |             |               |    |         | 0             | 17 303 000    |                | 17 303 000    |               |    |         |
| 15    | Cơ sở SC ô tô Minh Thanh                 |               |             |                |             |               |    |         | 0             | 7 700 000     |                | 7 700 000     |               |    |         |
| 16    | Công ty TNHH TVMB và SC máy CT-Chu       |               |             |                |             |               |    |         | 0             | 51 978 000    |                | 51 978 000    |               |    |         |
| 17    | Khác                                     |               |             |                |             |               |    |         | 2 245 287 820 | 216 740 000   | 2 245 287 820  | 216 740 000   |               |    |         |
| 18    | CTCP môi trường bên vùng Việt Anh        |               |             |                |             |               |    |         | 106 000 000   | 0             | 106 000 000    |               |               |    |         |
| 19    | Công ty tư vấn Mo                        |               |             |                |             |               |    |         | 506 800 000   | 0             | 506 800 000    |               |               |    |         |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Dâu Thị Quyên

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thìn



Nguyễn Ngọc Nam

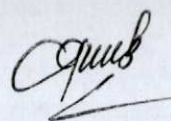
TÔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV  
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU NGHỆ TĨNH

**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU - PHẢI TRẢ KHÁC**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đvt: đồng

| TT    | ĐỐI TƯỢNG                             | TK 138 [Phải thu (+) / Phải trả (-)] |                   |               |            | TK 338 [Phải trả (+) / Phải thu (-)] |                   |               |         |
|-------|---------------------------------------|--------------------------------------|-------------------|---------------|------------|--------------------------------------|-------------------|---------------|---------|
|       |                                       | TỔNG DƯ NỢ<br>TK138                  | 138 - NGẮN<br>HẠN | 138 - DÀI HẠN | GHI<br>CHÚ | TỔNG DƯ CÓ<br>TK338                  | 338 - NGẮN<br>HẠN | 338 - DÀI HẠN | GHI CHÚ |
|       | <b>TỔNG CỘNG</b>                      | 3 996 693 945                        | 2 987 029 077     | 1 009 664 868 |            | 1 686 220 876                        | 682 067 453       | 1 004 153 423 |         |
| I     | <b>NỘI BỘ TCT</b>                     | 0                                    | 0                 | 0             |            | 0                                    | 0                 | 0             |         |
| II    | <b>TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV</b>      | 0                                    | 0                 | 0             |            | 0                                    | 0                 | 0             |         |
| III   | <b>NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV</b>             | 3 996 693 945                        | 2 987 029 077     | 1 009 664 868 |            | 1 686 220 876                        | 682 067 453       | 1 004 153 423 |         |
| III.1 | Tổng các đối tượng dư nợ còn lại      | 1 009 664 868                        | 0                 | 1 009 664 868 |            | 1 004 153 423                        | 0                 | 1 004 153 423 | Ghi chú |
| III.2 | Top 10 đối tượng dư nợ lớn nhất       | 2 987 029 077                        | 2 987 029 077     | 0             |            | 682 067 453                          | 682 067 453       | 0             |         |
| 1     | SXPT                                  | 1 582 875 805                        | 1 582 875 805     |               |            | 0                                    | 0                 |               | Ghi chú |
| 2     | XN Thiếc Châu Thành                   | 0                                    | 0                 |               |            | 0                                    | 0                 |               |         |
| 3     | XN Thiếc Cơ giới thi công             | 0                                    |                   |               |            | 0                                    | 0                 |               |         |
| 4     | XN TILT                               | 8 354 187                            | 8 354 187         |               |            | 79 974 894                           | 79 974 894        |               |         |
| 5     | Cơ quan Công ty                       | 1 385 701 426                        | 1 385 701 426     |               |            | 205 000 000                          | 205 000 000       |               |         |
| 6     | XN Thiếc suối Bắc                     | 6 127 659                            | 6 127 659         |               |            | 273 567 439                          | 273 567 439       |               |         |
| 7     | Nguyễn Thị Thắm                       | 0                                    | 0                 |               |            | 0                                    |                   |               |         |
| 8     | Nguyễn Trung Kiên                     | 1 670 000                            | 1 670 000         |               |            | 0                                    |                   |               |         |
| 10    | Các đối tượng khác                    | 0                                    | 0                 |               |            | 0                                    |                   |               |         |
| 11    | XN Thiếc Châu Hồng                    | 0                                    |                   |               |            | 0                                    |                   |               |         |
| 12    | Xưởng SX phụ trợ                      | 0                                    |                   |               |            | 0                                    |                   |               |         |
| 13    | Tiền cổ tức                           | 0                                    |                   |               |            | 0                                    |                   |               |         |
| 14    | Các khoản đóng góp của người lao động | 0                                    |                   |               |            | 33 026 249                           | 33 026 249        |               |         |
| 15    | Lãi Huy động vốn                      | 0                                    |                   |               |            | 30 434 271                           | 30 434 271        |               |         |
|       |                                       | 0                                    |                   |               |            | 0                                    |                   |               |         |

LẬP BIỂU



Đâu Thị Quyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thìn

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Nam

TÔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV  
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU NGHỆ TĨNH

04-TM-TKV

**PHẢI THU KHÁC**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

| TT        | Đối tượng nợ                              | Cuối kỳ              |                      | Đầu năm              |                      |
|-----------|-------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|           |                                           | Ngắn hạn             | Dài hạn              | Ngắn hạn             | Dài hạn              |
| A         | B                                         | 1                    | 2                    | 3                    | 4                    |
|           | <b>Tổng cộng</b>                          | <b>2,987,029,077</b> | <b>4,978,442,757</b> | <b>1,009,664,868</b> | <b>4,862,770,971</b> |
| <b>I</b>  | <b>Trong TKV</b>                          | <b>2,987,029,077</b> | <b>4,978,442,757</b> | <b>1,009,664,868</b> | <b>4,862,770,971</b> |
| 1         | Phải thu về cổ phần hóa                   |                      |                      |                      |                      |
| 2         | Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia |                      |                      |                      |                      |
| 3         | Phải thu người lao động                   | 3,970,000            |                      | 7,640,000            |                      |
| 4         | Ký cược, ký quỹ                           |                      | 4,978,442,757        |                      | 4,862,770,971        |
| 5         | Cho mượn                                  |                      |                      |                      |                      |
| 6         | Các khoản chi hộ                          |                      |                      |                      |                      |
| 7         | Phải thu khác                             | 2,983,059,077        |                      | 1,002,024,868        |                      |
| <b>II</b> | <b>Ngoài TKV</b>                          | <b>-</b>             | <b>-</b>             | <b>-</b>             | <b>-</b>             |
| 1         | Phải thu về cổ phần hóa                   |                      |                      |                      |                      |
| 2         | Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia |                      |                      |                      |                      |
| 3         | Phải thu người lao động                   |                      |                      |                      |                      |
| 4         | Ký cược, ký quỹ                           |                      |                      |                      |                      |
| 5         | Cho mượn                                  |                      |                      |                      |                      |
| 6         | Các khoản chi hộ                          |                      |                      |                      |                      |
| 7         | Phải thu khác                             |                      |                      |                      |                      |

LẬP BIỂU



Đâu Thị Quyên

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thìn

GIÁM ĐỐC

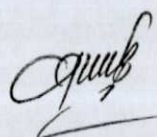


Nguyễn Ngọc Nam

**BÁO CÁO CHI TIẾT CÔNG NỢ KHÓ ĐÒI**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

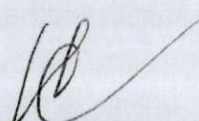
| TT  | Đối tượng nợ             | Cuối kỳ       |                 |                    | Đầu năm       |                 |                    |
|-----|--------------------------|---------------|-----------------|--------------------|---------------|-----------------|--------------------|
|     |                          | Giá gốc       | Dự kiến thu hồi | Trích lập dự phòng | Giá gốc       | Dự kiến thu hồi | Trích lập dự phòng |
| A   | B                        | 1             | 2               | 3                  | 4             | 5               | 6                  |
|     | Tổng cộng                | 1,268,746,650 | -               | 1,268,746,650      | 1,268,746,650 | -               | 1,268,746,650      |
| -   | Từ 6 - 12 tháng          | -             | -               | -                  | -             | -               | -                  |
| -   | Từ 1 - 2 năm             | -             | -               | -                  | -             | -               | -                  |
| -   | Từ 2 - 3 năm             | -             | -               | -                  | -             | -               | -                  |
| -   | Trên 3 năm               | 1,268,746,650 | -               | 1,268,746,650      | 1,268,746,650 | -               | 1,268,746,650      |
|     | <i>Chi tiết cụ thể</i>   |               |                 |                    |               |                 |                    |
| I   | Từ 6 - 12 tháng          |               |                 |                    |               |                 |                    |
| II  | Từ 1 - 2 năm             |               |                 |                    |               |                 |                    |
| III | Từ 2 - 3 năm             |               |                 |                    |               |                 |                    |
| IV  | Trên 3 năm               | 1,268,746,650 | -               | 1,268,746,650      | 1,268,746,650 | -               | 1,268,746,650      |
| 1   | Công ty cổ phần MIMEXCO  | 1,268,746,650 |                 | 1,268,746,650      | 1,268,746,650 | -               | 1,268,746,650      |
| 2   | HTX TV hỗ trợ VT ô tô NA |               |                 |                    |               |                 |                    |

LẬP BIỂU



Đâu Thị Quyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thìn



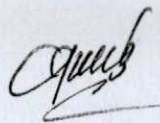
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Nam

| TT         | Chi tiêu                       | Tổng số         | Chia theo nguồn hình thành |                |                | Chia theo nhóm |                |                |             |               |
|------------|--------------------------------|-----------------|----------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|-------------|---------------|
|            |                                |                 | Vốn chủ sở hữu             | Vốn vay        | Vốn khác       | Nhà cửa        | TB động lực    | Phương tiện VT | TB quản lý  | TSCĐ khác     |
| <b>A</b>   | <b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ HH</b>      |                 |                            |                |                |                |                |                |             |               |
| <b>I</b>   | <b>SỐ ĐẦU KỲ</b>               | 125,985,701,620 | 45,059,584,630             | 60,145,267,726 | 20,780,849,264 | 41,389,608,426 | 16,410,076,737 | 63,895,981,942 | 175,101,363 | 4,114,933,152 |
| <b>II</b>  | <b>TĂNG TRONG KỲ</b>           | -               | -                          | -              | -              | -              | -              | -              | -           | -             |
| 1          | Mua trong kỳ                   | -               | -                          | -              | -              | -              | -              | -              | -           | -             |
| 2          | ĐT XDCB hoàn thành             | -               | -                          | -              | -              | -              | -              | -              | -           | -             |
| 3          | Do điều chuyển                 | -               | -                          | -              | -              | -              | -              | -              | -           | -             |
| 4          | Tăng khác                      | -               | -                          | -              | -              | -              | -              | -              | -           | -             |
| <b>III</b> | <b>GIẢM TRONG KỲ</b>           | 7,768,526,645   | 848,869,485                | 4,411,803,338  | 2,507,853,822  | 5,179,480,287  | 1,979,818,286  | 609,228,072    | -           | -             |
| 1          | Chuyển sang BĐS đầu tư         | -               | -                          | -              | -              | -              | -              | -              | -           | -             |
| 2          | Thanh lý, nhượng bán           | -               | -                          | -              | -              | -              | -              | -              | -           | -             |
| 3          | Do điều chuyển                 | -               | -                          | -              | -              | -              | -              | -              | -           | -             |
| 4          | Giảm khác                      | 7,768,526,645   | 848,869,485                | 4,411,803,338  | 2,507,853,822  | 5,179,480,287  | 1,979,818,286  | 609,228,072    | -           | -             |
| <b>IV</b>  | <b>SỐ CUỐI KỲ</b>              | 118,217,174,975 | 44,210,715,145             | 55,733,464,388 | 18,272,995,442 | 36,210,128,139 | 14,430,258,451 | 63,286,753,870 | 175,101,363 | 4,114,933,152 |
| <b>B</b>   | <b>HAO MÒN TSCĐ HH</b>         |                 |                            |                |                |                |                |                |             |               |
| <b>I</b>   | <b>SỐ ĐẦU KỲ</b>               | 122,967,519,994 | 44,089,153,125             | 60,145,267,726 | 18,733,099,143 | 38,947,086,649 | 16,410,076,737 | 63,320,322,093 | 175,101,363 | 4,114,933,152 |
| <b>II</b>  | <b>TĂNG TRONG KỲ</b>           | 567,169,869     | 95,968,931                 | -              | 471,200,938    | 493,156,461    | -              | 74,013,408     | -           | -             |
| 1          | Do trích khấu hao              | 567,169,869     | 95,968,931                 | -              | 471,200,938    | 493,156,461    | -              | 74,013,408     | -           | -             |
| 2          | Do tính hao mòn                | -               | -                          | -              | -              | -              | -              | -              | -           | -             |
| 3          | Do điều chuyển                 | -               | -                          | -              | -              | -              | -              | -              | -           | -             |
| 4          | Tăng khác                      | -               | -                          | -              | -              | -              | -              | -              | -           | -             |
| <b>III</b> | <b>GIẢM TRONG KỲ</b>           | 7,768,526,645   | 848,869,485                | 4,411,803,338  | 2,507,853,822  | 5,179,480,287  | 1,979,818,286  | 609,228,072    | -           | -             |
| 1          | Chuyển sang BĐS đầu tư         | -               | -                          | -              | -              | -              | -              | -              | -           | -             |
| 2          | Thanh lý, nhượng bán           | -               | -                          | -              | -              | -              | -              | -              | -           | -             |
| 3          | Do điều chuyển                 | -               | -                          | -              | -              | -              | -              | -              | -           | -             |
| 4          | Giảm khác                      | 7,768,526,645   | 848,869,485                | 4,411,803,338  | 2,507,853,822  | 5,179,480,287  | 1,979,818,286  | 609,228,072    | -           | -             |
| <b>IV</b>  | <b>SỐ CUỐI KỲ</b>              | 115,766,163,218 | 43,336,252,571             | 55,733,464,388 | 16,696,446,259 | 34,260,762,823 | 14,430,258,451 | 62,785,107,429 | 175,101,363 | 4,114,933,152 |
| <b>C</b>   | <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ HH</b> |                 |                            |                |                |                |                |                |             |               |
| <b>I</b>   | <b>SỐ ĐẦU KỲ</b>               | 3,018,181,626   | 970,431,505                | -              | 2,047,750,121  | 2,442,521,777  | -              | 575,659,849    | -           | -             |
| <b>II</b>  | <b>SỐ CUỐI KỲ</b>              | 2,451,011,757   | 874,462,574                | -              | 1,576,549,183  | 1,949,365,316  | -              | 501,646,441    | -           | -             |

LẬP BIỂU



Đạm Thị Quyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thìn

GIÁM ĐỐC



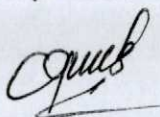
Nguyễn Ngọc Nam

**CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

D/v tính: đồng

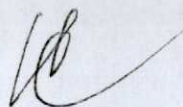
| TT        | Nội dung                                                                                  | Dư đầu năm           | PS tăng trong | PS giảm trong | Dư cuối năm          | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------|---------------|----------------------|---------|
| A         | B                                                                                         | 1                    | 2             | 3             | 4                    | 5       |
| <b>I</b>  | <b>Ngắn hạn</b>                                                                           | 0                    | 0             | 0             | 0                    |         |
| 1         | Chi phí sửa chữa lớn                                                                      |                      |               |               | 0                    |         |
| 2         | Công cụ, dụng cụ, vật tư xuất dùng 1 lần giá trị lớn và có thời gian sử dụng từ 1 năm trở |                      |               |               | 0                    |         |
| 3         | Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng                                                   |                      |               |               | 0                    |         |
| 4         | Chi phí đi vay                                                                            |                      |               |               | 0                    |         |
| 5         | Bảo hiểm                                                                                  |                      |               |               | 0                    |         |
| 6         | Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật                                                         |                      |               |               | 0                    |         |
| 7         | Chi phí bồi thường                                                                        |                      |               | 0             | 0                    |         |
| 8         | Chi phí trong thời gian ngừng việc                                                        |                      |               |               | 0                    |         |
| 9         | Chi phí trả trước ngắn hạn khác                                                           |                      |               |               | 0                    |         |
| <b>II</b> | <b>Dài hạn</b>                                                                            | 1 574 402 353        | 0             | 0             | 1 574 402 353        |         |
| 1         | Chi phí sửa chữa lớn                                                                      |                      |               |               | 0                    |         |
| 2         | Công cụ, dụng cụ, vật tư xuất dùng 1 lần giá trị lớn và có thời gian sử dụng trên 1 năm   |                      |               |               | 0                    |         |
| 3         | Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng                                                   |                      |               |               | 0                    |         |
| 4         | Chi phí đi vay                                                                            |                      |               |               | 0                    |         |
| 5         | Bảo hiểm                                                                                  |                      |               |               | 0                    |         |
| 6         | Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật                                                         |                      |               |               | 0                    |         |
| 7         | Chi phí bồi thường                                                                        |                      |               |               | 0                    |         |
| 8         | Chi phí trong thời gian ngừng việc                                                        |                      |               |               | 0                    |         |
| 9         | Chi phí thành lập doanh nghiệp                                                            |                      |               |               | 0                    |         |
| 10        | Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình                    |                      |               |               | 0                    |         |
| 11        | Giá trị lợi thế kinh doanh                                                                |                      |               |               | 0                    |         |
| 12        | Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản                                                       |                      |               | 0             | 0                    |         |
| 13        | Phí sử dụng tài liệu địa chất                                                             |                      |               |               | 0                    |         |
| 14        | Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TCSD thuê tài chính, TSCĐ thuê hoạt động                  |                      |               |               | 0                    |         |
| 15        | Chi phí trả trước dài hạn khác                                                            | 1 574 402 353        |               |               | 1 574 402 353        |         |
|           | <b>Tổng số</b>                                                                            | <b>1 574 402 353</b> | <b>0</b>      | <b>0</b>      | <b>1 574 402 353</b> |         |

LẬP BIỂU



Đâu Thị Quyên

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thìn

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Nam

## CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU NGHỆ TĨNH

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

## PHẦN I: SỔ PHẢI NỢP (TỔNG CỘNG)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị: đồng

| CHỈ TIÊU                                               | MÃ SỐ     | SỐ CÒN PHẢI NỢP ĐẦU NĂM | LŨY KÊ TỪ ĐẦU NĂM    |                      | SỐ CÒN PHẢI NỢP CUỐI KỲ |
|--------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|
|                                                        |           |                         | SỐ PHẢI NỢP          | SỐ ĐÃ NỢP            |                         |
| 1                                                      | 2         | 3                       | 4                    | 5                    | 6=3+4-5                 |
| <b>I. THUẾ</b>                                         | <b>10</b> | <b>679 080 857</b>      | <b>5 013 901 033</b> | <b>5 187 470 167</b> | <b>505 511 723</b>      |
| 1. Thuế Giá trị gia tăng                               | 11        | 462 901 155             | 2 895 131 467        | 3 014 123 579        | 343 909 043             |
| - Thuế GTGT hàng nội địa                               | 11.1      | 462 901 155             | 2 895 131 467        | 3 014 123 579        | 343 909 043             |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu                             | 11.2      | 0                       | 0                    | 0                    | 0                       |
| 2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt                              | 12        | 0                       | 0                    | 0                    | 0                       |
| 3. Thuế xuất, nhập khẩu                                | 13        | 0                       | 0                    | 0                    | 0                       |
| - Thuế xuất khẩu                                       | 13.1      | 0                       | 0                    | 0                    | 0                       |
| - Thuế nhập khẩu                                       | 13.2      | 0                       | 0                    | 0                    | 0                       |
| 4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp                          | 14        | 145 153 817             | 820 748              | 145 974 565          | 0                       |
| 5. Thuế Thu nhập cá nhân                               | 15        | 3 548 805               | 7 662 259            | 11 211 064           | 0                       |
| 6. Thuế Tài nguyên                                     | 16        | 67 477 080              | 1 789 388 040        | 1 695 262 440        | 161 602 680             |
| 7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất                       | 17        | 0                       | 315 898 519          | 315 898 519          | 0                       |
| 8. Thuế Bảo vệ môi trường                              | 18        | 0                       | 0                    | 0                    | 0                       |
| 9. Các loại thuế khác                                  | 19        | 0                       | 5 000 000            | 5 000 000            | 0                       |
| <b>II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP</b> | <b>30</b> | <b>42 661 526</b>       | <b>390 828 231</b>   | <b>427 073 180</b>   | <b>6 416 577</b>        |
| 1. Các khoản phụ thu                                   | 31        | 0                       | 0                    | 0                    | 0                       |
| 2. Các khoản phí, lệ phí                               | 32        | 0                       | 319 779 000          | 319 779 000          | 0                       |
| 3. Phí bảo vệ môi trường                               | 33        | 2 679 237               | 71 049 231           | 67 311 891           | 6 416 577               |
| 4. Quyền khai thác khoáng sản                          | 34        | 0                       | 0                    | 0                    | 0                       |
| 5. Phí sử dụng tài liệu                                | 35        | 0                       | 0                    | 0                    | 0                       |
| 6. Các khoản khác                                      | 36        | 39 982 289              | 0                    | 39 982 289           | 0                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       | <b>40</b> | <b>721 742 383</b>      | <b>5 404 729 264</b> | <b>5 614 543 347</b> | <b>511 928 300</b>      |

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đâu Thị Quyên



Nguyễn Thị Thìn



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Nam

## CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU NGHỆ TĨNH

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

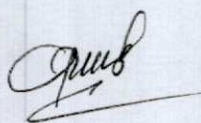
## PHẦN I: SỔ PHẢI NỢP (KV ngoài QUẢNG NINH)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị: đồng

| CHỈ TIÊU                                      | MÃ SỐ     | SỐ CÒN PHẢI NỢP ĐẦU KỲ | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM    |                      | SỐ CÒN PHẢI NỢP CUỐI KỲ |
|-----------------------------------------------|-----------|------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|
|                                               |           |                        | SỐ PHẢI NỢP          | SỐ ĐÃ NỢP            |                         |
| 1                                             | 2         | 3                      | 4                    | 5                    | 6=3+4-5                 |
| <b>I. THUẾ</b>                                | <b>10</b> | <b>679 080 857</b>     | <b>5 013 901 033</b> | <b>5 187 470 167</b> | <b>505 511 723</b>      |
| 1. Thuế Giá trị gia tăng                      | 11        | 462 901 155            | 2 895 131 467        | 3 014 123 579        | 343 909 043             |
| - Thuế GTGT hàng nội địa                      | 11.1      | 462 901 155            | 2 895 131 467        | 3 014 123 579        | 343 909 043             |
| - Thuế GTGT hàng nhập                         | 11.2      |                        |                      |                      | 0                       |
| 2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt                     | 12        |                        |                      |                      | 0                       |
| 3. Thuế xuất, nhập khẩu                       | 13        | 0                      | 0                    | 0                    | 0                       |
| - Thuế xuất khẩu                              | 13.1      |                        |                      |                      | 0                       |
| - Thuế nhập khẩu                              | 13.2      |                        |                      |                      | 0                       |
| 4. Thuế Thu nhập doanh                        | 14        | 145 153 817            | 820 748              | 145 974 565          | 0                       |
| 5. Thuế Thu nhập cá nhân                      | 15        | 3 548 805              | 7 662 259            | 11 211 064           | 0                       |
| 6. Thuế Tài nguyên                            | 16        | 67 477 080             | 1 789 388 040        | 1 695 262 440        | 161 602 680             |
| 7. Thuế nhà đất và tiền thuê                  | 17        | 0                      | 315 898 519          | 315 898 519          | 0                       |
| 8. Thuế Bảo vệ môi trường                     | 18        |                        |                      |                      | 0                       |
| 9. Các loại thuế khác                         | 19        | 0                      | 5 000 000            | 5 000 000            | 0                       |
| <b>II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN</b> | <b>30</b> | <b>42 661 526</b>      | <b>390 828 231</b>   | <b>427 073 180</b>   | <b>6 416 577</b>        |
| 1. Các khoản phụ thu                          | 31        |                        | 0                    | 0                    | 0                       |
| 2. Các khoản phí, lệ phí                      | 32        |                        | 319 779 000          | 319 779 000          | 0                       |
| 3. Phí bảo vệ môi trường                      | 33        | 2 679 237              | 71 049 231           | 67 311 891           | 6 416 577               |
| 4. Quyền khai thác khoáng                     | 34        |                        |                      |                      | 0                       |
| 5. Phí sử dụng tài liệu                       | 35        |                        |                      |                      | 0                       |
| 6. Các khoản khác                             | 36        | 39 982 289             | 0                    | 39 982 289           | 0                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                              | <b>40</b> | <b>721 742 383</b>     | <b>5 404 729 264</b> | <b>5 614 543 347</b> | <b>511 928 300</b>      |

LẬP BIỂU



Đâu Thị Quyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thìn

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Nam

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV  
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU NGHỆ TĨNH

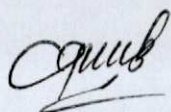
Mẫu số 01-TKV

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH THEO NGÀNH**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

| TT | NGÀNH       | DOANH THU THUẦN | GIÁ VỐN HÀNG BÁN | CP BÁN HÀNG | CP QLDN       | CHÊNH LỆCH THU CHI TÀI CHÍNH | CHÊNH LỆCH THU CHI KHÁC | LÃI (LỖ)        |
|----|-------------|-----------------|------------------|-------------|---------------|------------------------------|-------------------------|-----------------|
| A  | B           | 5               | 7                | 10          | 11            | 12                           | 13                      | 16              |
| 1  | TỔNG SỐ     | 67 262 673 149  | 64 985 874 185   | 162 750 231 | 3 258 163 666 | 1 146 894 988                | - 1 413 697             | 1 366 358       |
| 1  | THAN        |                 |                  |             |               |                              |                         | 0               |
| 2  | KHOÁNG SẢN  | 32 552 490 292  | 31 106 551 249   | 162 750 231 | 2 869 288 045 | 555 052 100                  | - 684 174               | - 1 031 731 307 |
| 3  | VẬT LIỆU NÓ |                 |                  |             |               |                              |                         | 0               |
| 4  | ĐIỆN        | 0               | 0                | 0           | 0             | 0                            | 0                       | 0               |
| 5  | KHÁC        | 34 710 182 857  | 33 879 322 936   | 0           | 388 875 621   | 591 842 888                  | - 729 523               | 1 033 097 665   |

LẬP BIỂU



Đâu Thị Quyên

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thìn



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Nam

**BÁO CÁO DOANH THU THEO NGÀNH**  
*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019*

| TT | NGÀNH       | DOANH THU<br>TỔNG SỐ | DOANH<br>THU<br>NỘI BỘ | DOANH THU<br>HỢP NHẤT | GIẢM<br>TRỪ | DOANH THU<br>THUẦN |
|----|-------------|----------------------|------------------------|-----------------------|-------------|--------------------|
| A  | B           | 5                    | 7                      | 10                    | 11          | 16                 |
| I  | TỔNG SỐ     | 67,262,673,149       | 0                      | 67,262,673,149        | 0           | 67,262,673,149     |
| 1  | THAN        | 0                    |                        |                       |             | 0                  |
| 2  | KHOÁNG SẢN  | 32,552,490,292       |                        | 32,552,490,292        |             | 32,552,490,292     |
| 3  | VẬT LIỆU NỔ | 0                    |                        |                       |             | 0                  |
| 4  | ĐIỆN        | 0                    |                        |                       |             | 0                  |
| 5  | KHÁC        | 34,710,182,857       |                        | 34,710,182,857        |             | 34,710,182,857     |
| 6  | MƯA LŨ      | 0                    |                        |                       |             | 0                  |
|    |             |                      |                        |                       |             |                    |

LẬP BIỂU

Đâu Thị Quyên

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thìn



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Nam

**BÁO CÁO DOANH THU BÁN NGOÀI TẬP ĐOÀN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đvt: đồng

| TT | Nội dung          | Lũy kế Quý |         |      | Lũy kế năm |         |                |
|----|-------------------|------------|---------|------|------------|---------|----------------|
|    |                   | Lượng      | Đơn giá | Tiền | Lượng      | Đơn giá | Tiền           |
| A  | B                 | 1          | 2       | 3    | 4          | 5       | 6              |
|    | <b>TỔNG SỐ</b>    |            |         | 0    |            |         | 67,262,673,149 |
| I  | <b>XUẤT KHẨU</b>  |            |         | 0    |            |         | -              |
| 1  | Than              |            |         |      |            |         |                |
| 2  | Khoáng sản        |            |         |      |            |         |                |
| 3  | Điện              |            |         |      |            |         |                |
| 4  | Vật liệu nổ       |            |         |      |            |         |                |
| 5  | Khác              |            |         |      |            |         |                |
| II | <b>TRONG NƯỚC</b> |            |         | 0    |            |         | 67,262,673,149 |
| 1  | Than              |            |         |      |            |         |                |
| 2  | Khoáng sản        |            |         |      | 76         |         | 32,552,490,292 |
| 3  | Điện              |            |         |      |            |         | 34,710,182,857 |
| 4  | Vật liệu nổ       |            |         |      |            |         |                |
| 5  | Khác              |            |         |      |            |         |                |

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Đâu Thị Quyên

Nguyễn Thị Thìn

Nguyễn Ngọc Nam

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU NGHỆ TĨNH**

**BÁO CÁO TỔNG HỢP GIÁ THÀNH SẢN XUẤT CÁC CÔNG ĐOẠN - SẢN PHẨM KHOÁNG SẢN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

**I. Giá thành công đoạn khai thác NVL nguyên khai**

| TT  | Yếu tố chi phí            | Đồng    |        | Thiếc          |         |
|-----|---------------------------|---------|--------|----------------|---------|
|     |                           | Tổng số | Đơn vị | Tổng số        | Đơn vị  |
| I   | Sản lượng tính giá thành  |         | tấn    | 97 635         | tấn     |
| II  | Yếu tố chi phí            |         |        |                |         |
| 1   | Bán thành phẩm mua ngoài  |         |        |                | 0       |
| 2   | Chi phí nguyên vật liệu   | 0       |        | 20 582 694 161 | 210 813 |
|     | Nguyên vật liệu           |         |        | 20 075 354 049 | 205 617 |
|     | Nhiên liệu                |         |        | 30 878 584     | 316     |
|     | Động lực                  |         |        | 476 461 528    | 4 880   |
| 3   | Chi phí nhân công         | 0       |        | 377 300 200    | 3 864   |
|     | Tiền lương                |         |        | 207 935 848    | 2 130   |
|     | BHXX, BHYT, KPCĐ, BHTN    |         |        | 144 211 352    | 1 477   |
|     | Ăn ca                     |         |        | 25 153 000     | 258     |
| 4   | Khấu hao TSCĐ             |         |        | 0              | 0       |
| 5   | Chi phí dịch vụ mua ngoài |         |        | 642 555 000    | 6 581   |
| 6   | Thuế trong giá thành      |         |        | 1 860 437 271  | 19 055  |
| 7   | Chi phí khác bằng tiền    |         |        | 1 076 076 850  | 11 021  |
| III | Tổng cộng                 | 0       |        | 24 539 063 482 | 251 335 |

**II. Giá thành công đoạn sản xuất, chế biến sâu**

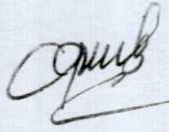
| TT  | Yếu tố chi phí            | Đồng    |        | Thiếc          |             |
|-----|---------------------------|---------|--------|----------------|-------------|
|     |                           | Tổng số | Đơn vị | Tổng số        | Đơn vị      |
| I   | Sản lượng tính giá thành  |         | tấn    | 83             | tấn         |
| II  | Yếu tố chi phí            |         |        |                |             |
| 1   | Bán thành phẩm mua ngoài  |         |        | 16 377 000     | 197 385     |
| 2   | Chi phí nguyên vật liệu   | 0       |        | 24 106 387 811 | 290 543 423 |
|     | Nguyên vật liệu           |         |        | 23 001 953 247 | 277 232 171 |
|     | Nhiên liệu                |         |        | 35 616 252     | 429 267     |
|     | Động lực                  |         |        | 1 068 818 312  | 12 881 985  |
| 3   | Chi phí nhân công         | 0       |        | 1 290 513 789  | 15 553 981  |
|     | Tiền lương                |         |        | 909 072 509    | 10 956 641  |
|     | BHXX, BHYT, KPCĐ, BHTN    |         |        | 269 004 280    | 3 242 187   |
|     | Ăn ca                     |         |        | 112 437 000    | 1 355 152   |
| 4   | Khấu hao TSCĐ             |         |        | 37 433 973     | 451 175     |
| 5   | Chi phí dịch vụ mua ngoài |         |        | 652 148 514    | 7 860 052   |
| 6   | Thuế trong giá thành      |         |        | 1 860 437 271  | 22 423 012  |
| 7   | Chi phí khác bằng tiền    |         |        | 1 325 732 572  | 15 978 457  |
| III | Tổng cộng                 | 0       |        | 29 289 030 930 | 353 007 484 |

**III. Giá thành sản phẩm hoàn thành**

| TT | Yếu tố chi phí            | Đồng    |        | Thiếc          |             |
|----|---------------------------|---------|--------|----------------|-------------|
|    |                           | Tổng số | Đơn vị | Tổng số        | Đơn vị      |
| I  | Sản lượng tính giá thành  |         | tấn    | 66             | tấn         |
| II | Yếu tố chi phí            |         |        |                |             |
| 1  | Thành phẩm mua ngoài      |         |        | 16 377 000     | 246 787     |
| 2  | Chi phí nguyên vật liệu   | 0       |        | 21 324 029 785 | 321 333 762 |
|    | Nguyên vật liệu           |         |        | 20 219 595 221 | 304 690 936 |
|    | Nhiên liệu                |         |        | 35 616 252     | 536 705     |
|    | Động lực                  |         |        | 1 068 818 312  | 16 106 121  |
| 3  | Chi phí nhân công         | 0       |        | 1 290 513 789  | 19 446 871  |
|    | Tiền lương                |         |        | 909 072 509    | 13 698 897  |
|    | BHXX, BHYT, KPCĐ, BHTN    |         |        | 269 004 280    | 4 053 650   |
|    | Ăn ca                     |         |        | 112 437 000    | 1 694 323   |
| 4  | Khấu hao TSCĐ             |         |        | 37 433 973     | 564 096     |
| 5  | Chi phí dịch vụ mua ngoài |         |        | 652 148 514    | 9 827 286   |
| 6  | Thuế trong giá thành      |         |        | 1 860 437 271  | 28 035 100  |

|     |                        |   |  |                |             |
|-----|------------------------|---|--|----------------|-------------|
| 7   | Chi phí khác bằng tiền |   |  | 1 325 732 572  | 19 977 586  |
| III | Tổng cộng              | 0 |  | 26 506 672 904 | 399 431 487 |

LẬP BIỂU



Đâu Thị Quyên

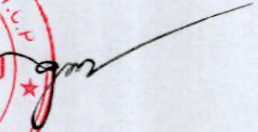
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thìn



GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Nam

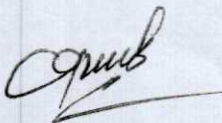
**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THANH TOÁN VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị: đồng

| TT           | NỘI DUNG                                                 | MÃ SỐ     | SỐ TIỀN              |
|--------------|----------------------------------------------------------|-----------|----------------------|
| <b>1</b>     | <b>SỐ DƯ ĐẦU NĂM TK 334</b>                              | <b>1</b>  | <b>2 259 457 930</b> |
|              | + Dư quỹ lương                                           | 2         | 1 805 988 327        |
|              | + Ăn ca chưa chi                                         | 3         | 453 469 603          |
|              | + Các khoản thanh toán qua lương                         | 4         | 0                    |
| <b>2</b>     | <b>QUỸ TIỀN LƯƠNG ĐƯỢC CHI TRONG NĂM</b>                 | <b>5</b>  | <b>3 143 061 910</b> |
| <b>2.1</b>   | <b>Quỹ tiền lương</b>                                    | <b>6</b>  | <b>2 903 818 000</b> |
| <b>2.1.1</b> | <b>Quỹ tiền lương được trích trong giá thành</b>         | <b>7</b>  | <b>2 903 818 000</b> |
|              | - Than                                                   | 8         | 0                    |
|              | - Điện                                                   | 9         | 0                    |
|              | - Khoáng sản                                             | 10        | 1 805 955 661        |
|              | - Vật liệu nổ                                            | 11        | 0                    |
|              | - Xây lắp + XDCB tự làm                                  | 12        | 0                    |
|              | - Vật liệu xây dựng                                      | 13        | 0                    |
|              | - Cơ khí                                                 | 14        | 0                    |
|              | - Dịch vụ                                                | 15        | 25 000 000           |
|              | - Hợp tác liên doanh                                     | 16        | 0                    |
|              | - Khác                                                   | 17        | 1 072 862 339        |
| <b>2.1.2</b> | <b>Lương từ Ngân sách Nhà nước</b>                       | <b>18</b> | <b>0</b>             |
| <b>2.1.3</b> | <b>Lương từ Tập đoàn</b>                                 | <b>18</b> | <b>0</b>             |
| <b>2.1.4</b> | <b>Lương từ các BQL, Cty trong Giai đoạn chuẩn bị SX</b> | <b>19</b> | <b>0</b>             |
| <b>2.2</b>   | <b>Ăn ca</b>                                             | <b>20</b> | <b>239 243 910</b>   |
| <b>2.3</b>   | <b>Các khoản khác thanh toán qua lương</b>               | <b>21</b> | <b>0</b>             |
| <b>2.3.1</b> | <b>- BHXH trả thay lương</b>                             | <b>22</b> | <b>0</b>             |
| <b>2.3.2</b> | <b>- Quỹ đổi mới cơ cấu lao động phải nộp Tập đoàn</b>   | <b>23</b> | <b>0</b>             |
| <b>2.3.3</b> | <b>- Các khoản phải trả khác về lương</b>                | <b>24</b> | <b>0</b>             |
| <b>3</b>     | <b>ĐÃ CHI TRONG NĂM</b>                                  | <b>25</b> | <b>4 530 612 300</b> |
|              | + Chi quỹ lương                                          | 26        | 3 885 785 300        |
|              | + Chi ăn ca                                              | 27        | 644 827 000          |
|              | + Chi các khoản khác thanh toán qua lương                | 28        | 0                    |
| <b>4</b>     | <b>DƯ CUỐI NĂM TK 334</b>                                | <b>29</b> | <b>871 907 540</b>   |
|              | + Dư quỹ lương                                           | 30        | 824 021 027          |
|              | + Ăn ca chưa chi                                         | 31        | 47 886 513           |
|              | + Các khoản thanh toán qua lương                         | 32        | 0                    |

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG





Đâu Thị Quyên

Nguyễn Thị Thìn



**BÁO CÁO CHI PHÍ DỊCH VỤ MUA NGOÀI  
VÀ CHI PHÍ KHÁC BẰNG TIỀN**

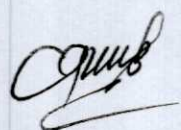
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

| TT        | NỘI DUNG                                                                     | QUÝ BÁO CÁO          | LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM    |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|           | <b>A. CHI PHÍ DỊCH VỤ MUA NGOÀI</b>                                          | <b>441 165 743</b>   | <b>872 679 819</b>   |
| <b>I</b>  | <b>Các khoản thuê ngoài</b>                                                  | <b>377 280 000</b>   | <b>642 555 000</b>   |
| 1         | Sửa chữa lớn TSCĐ thuê ngoài                                                 |                      |                      |
| 2         | Chi phí thuê kho bãi                                                         |                      |                      |
| 3         | Chi phí thuê bảo vệ                                                          |                      |                      |
| 4         | Chi phí thuê bốc xúc                                                         |                      | 0                    |
| 5         | Chi phí khoan phục vụ sản xuất                                               |                      | 0                    |
| 6         | Chi phí thuê gát                                                             |                      | 0                    |
| 7         | Chi phí thuê đào lò                                                          | 377 280 000          | 642 555 000          |
| 8         | Chi phí thuê vận chuyển                                                      |                      | 0                    |
| 9         | Chi phí thuê vận chuyển chở người                                            |                      | 0                    |
| 10        | Chi phí dịch vụ nổ mìn                                                       |                      | 0                    |
| 11        | Chi phí thuê chế biến                                                        |                      | 0                    |
| 12        | Chi phí thuê phụ                                                             |                      | 0                    |
| 13        | Chi phí thuê khác                                                            |                      | 0                    |
| <b>II</b> | <b>Dịch vụ mua ngoài khác</b>                                                | <b>63 885 743</b>    | <b>230 124 819</b>   |
| 1         | Bưu phí điện thoại                                                           | 5 242 126            | 14 893 574           |
| 2         | Nước công nghiệp                                                             | 2 742 857            | 8 018 514            |
| 3         | Chi hoa hồng, môi giới                                                       |                      | 0                    |
| 4         | Chi mua bảo hiểm tài sản                                                     | 1 825 000            | 15 121 999           |
| 5         | Chi phí thuê kiểm toán, tư vấn                                               | 0                    | 20 000 000           |
| 6         | Chi phí thuê quảng cáo                                                       | 0                    | 9 340 501            |
| 7         | Chi phí ủy thác xuất nhập khẩu                                               |                      | 0                    |
| 8         | Chi phí mua, sử dụng tài liệu kỹ thuật, chuyên gia, công nghệ, bằng sáng chế |                      | 0                    |
| 9         | Chi phí dịch vụ mua ngoài khác                                               | 54 075 760           | 162 750 231          |
|           | <b>B. CHI PHÍ KHÁC BẰNG TIỀN</b>                                             | <b>1 250 292 179</b> | <b>4 630 830 687</b> |
| <b>I</b>  | <b>Các khoản thuế, phí</b>                                                   | <b>843 254 454</b>   | <b>2 181 335 790</b> |
| 1         | Chi phí nộp quỹ tập trung                                                    | 0                    | 0                    |
| 2         | Thuế tài nguyên                                                              | 811 050 960          | 1 789 388 040        |
| 3         | Thuế môi trường                                                              | 32 203 494           | 71 049 231           |
| 4         | Phí môi trường                                                               |                      | 0                    |
| 5         | Thuế VAT không được khấu trừ                                                 |                      | 0                    |
| 6         | Thuế môn bài                                                                 | 0                    | 5 000 000            |
| 7         | Tiền thuê đất, thuế đất                                                      | 0                    | 315 898 519          |
| 8         | Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản                                          |                      | 0                    |
| 9         | Phí sử dụng tài liệu địa chất                                                |                      | 0                    |
| 10        | Các loại thuế, phí khác                                                      |                      | 0                    |
| <b>II</b> | <b>Các khoản chi phí khác</b>                                                | <b>407 037 725</b>   | <b>2 449 494 897</b> |
| 1         | Tàu xe đi phép                                                               |                      | 0                    |
| 2         | Công tác phí, lệ phí giao thông, cầu phà                                     | 6 675 000            | 22 021 000           |
| 3         | Bồi dưỡng ca 3, độc hại                                                      | 0                    | 0                    |
| 4         | Chi ăn định lượng                                                            |                      | 0                    |
| 5         | Chi khám sức khỏe, mua thuốc                                                 |                      | 0                    |
| 6         | Chi văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ                                         | 50 020 400           | 100 560 800          |

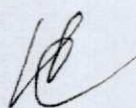
|    |                                                       |             |               |
|----|-------------------------------------------------------|-------------|---------------|
| 7  | Chi khánh tiết, hội nghị, tiếp tân                    | 0           | 77 392 845    |
| 8  | Chi giao dịch, đối ngoại                              | 255 301 910 | 571 090 231   |
| 9  | Chi phí kiểm tra xe định kỳ                           | 6 914 273   | 22 078 546    |
| 10 | Chi phí kiểm kê                                       |             |               |
| 11 | Chi phí tiếp thị                                      |             |               |
| 12 | Chi phí khảo sát thị trường                           |             |               |
| 13 | Chi phí bảo hành sản phẩm, bảo dưỡng xe máy           |             |               |
| 14 | Chi phí trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho      |             |               |
| 15 | Chi phí trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi |             |               |
| 16 | Chi phí trích lập dự phòng đầu tư tài chính           |             |               |
| 17 | Chi phí quân sự                                       | 3 039 000   | 8 710 000     |
| 18 | Chi phí kiểm tra chất lượng sản phẩm                  | 0           | 2 497 000     |
| 19 | Chi trợ cấp thôi việc                                 | 52 718 000  | 52 718 000    |
| 20 | Chi cho lao động nữ                                   |             |               |
| 21 | Chi cho công tác Đảng, đoàn thể                       |             |               |
| 22 | Chi phí sửa chữa thường xuyên TSCĐ                    |             |               |
| 23 | Chi thưởng sáng kiến, cải tiến, thưởng tiết kiệm      |             |               |
| 24 | Chi thưởng năng suất lao động                         |             |               |
| 25 | Chi nghiên cứu khoa học, đổi mới công nghệ            |             |               |
| 26 | Chi đào tạo                                           | 930 000     | 17 216 000    |
| 27 | Chi bảo hộ lao động                                   | 1 149 000   | 8 267 700     |
| 28 | Chi công tác an toàn                                  |             |               |
| 29 | Chi phí dự thầu                                       |             |               |
| 30 | Chi hỗ trợ trường, bệnh viện, địa phương              |             |               |
| 31 | Chi mua sách, báo, tài liệu                           | 0           | 4 461 000     |
| 32 | Chi phí tiêu thụ                                      |             |               |
| 33 | Chi phí trích trước                                   | 0           |               |
| 34 | Chi phí đền bù                                        |             |               |
| 35 | Chi phí bằng tiền khác                                | 30 290 142  | 1 562 481 775 |

LẬP BIỂU



Đâu Thị Quyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thìn



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Nam

**BÁO CÁO TỔNG HỢP TỒN KHO SẢN PHẨM DỒI DANG**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đvt: đồng

| TT  | Sản phẩm    | Cùng kỳ năm trước | Đầu năm        | Cuối kỳ        |
|-----|-------------|-------------------|----------------|----------------|
| A   | B           | 1                 | 2              | 3              |
| I   | THAN        |                   |                |                |
| II  | KHOÁNG SẢN  |                   | 16 507 562 146 | 16 814 256 886 |
| III | VẬT LIỆU NỔ |                   |                |                |
| IV  | KHÁC        |                   | 0              | 0              |
|     | Tổng cộng   | 0                 | 16 507 562 146 | 16 814 256 886 |

LẬP BIỂU

Đâu Thị Quyên

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thìn

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Nam

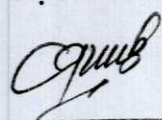
**BÁO CÁO TỒN KHO SẢN PHẨM DỒ DANG - KHOÁNG SẢN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị: đồng

| TT | Sản phẩm                | Đvt | Số lượng | Đơn giá     | Thành tiền            |
|----|-------------------------|-----|----------|-------------|-----------------------|
| A  | B                       | C   | 1        | 2           | 3                     |
| 1  | Tỉnh quặng              |     |          |             |                       |
|    | Tỉnh quặng đồng         | tấn |          |             |                       |
|    | Tỉnh quặng thiếc        | "   | 54.5803  | 308 064 574 | 16 814 256 886        |
|    | Tỉnh quặng sắt          | "   |          |             |                       |
|    | Tỉnh quặng Manhetit     | "   |          |             |                       |
|    | Tỉnh quặng Inmenite     | "   |          |             |                       |
|    | Tỉnh quặng vàng         | "   |          |             |                       |
|    | Tỉnh quặng chì          | "   |          |             |                       |
| 2  | Quặng                   |     |          |             |                       |
|    | Quặng đồng              | tấn |          |             |                       |
|    | Quặng kẽm               | "   |          |             |                       |
|    | Quặng sắt               | "   |          |             |                       |
|    | Quặng vàng              | "   |          |             |                       |
|    | Quặng thiếc             | "   |          |             |                       |
|    | Quặng Vonfram           | "   |          |             |                       |
|    | Quặng Antimon           | "   |          |             |                       |
|    | Bột kẽm                 | "   |          |             |                       |
|    | BTP SX kẽm              | "   |          |             |                       |
|    | Bán TP SX đồng          | "   |          |             |                       |
|    | + Sten                  | "   |          |             |                       |
|    | + Xi đồng               | "   |          |             |                       |
|    | + Dương cực             | "   |          |             |                       |
|    | + Đồng vụn              | "   |          |             |                       |
|    | + Đồng tồn trong bể ĐP  | "   |          |             |                       |
|    | + Bụi đồng              | "   |          |             |                       |
|    | + Bùn dương cực         | "   |          |             |                       |
|    | + Đồng âm cực           | "   |          |             |                       |
|    | + SP khác               | "   |          |             |                       |
|    | BTP khác                | "   |          |             |                       |
| 4  | Đất bóc CBSX            | m3  |          |             |                       |
| 5  | Mét khoan sâu chưa nổ   | m3  |          |             |                       |
| 6  | Đất đá bắn toi chưa xúc | m3  |          |             |                       |
| 7  | Mét lò CBSX             | m3  |          |             |                       |
|    | <b>Tổng cộng</b>        |     |          |             | <b>16 814 256 886</b> |

LẬP BIỂU



Đâu Thị Quyên

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thìn



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Nam

**BÁO CÁO TỔNG HỢP TỒN KHO THÀNH PHẨM**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị: đồng

| TT  | Sản phẩm      | Cùng kỳ năm trước | Đầu năm       | Cuối kỳ       |
|-----|---------------|-------------------|---------------|---------------|
| A   | B             | 1                 | 2             | 3             |
| I   | THAN          |                   |               |               |
| II  | KHOÁNG SẢN    |                   | 8 750 105 273 | 4 150 226 928 |
| III | VẬT LIỆU NÓ   |                   |               |               |
| IV  | SẢN PHẨM KHÁC |                   |               |               |
|     | Tổng cộng     | 0                 | 8 750 105 273 | 4 150 226 928 |

LẬP BIỂU

Đâu Thị Quyên

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thìn



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Nam

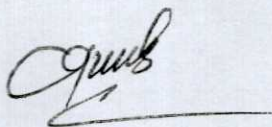
**BÁO CÁO CHI TIẾT THÀNH PHẨM TỒN KHO**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

| TT  | Chủng loại           | Đvt | Khối lượng | Đơn giá     | Thành tiền    |
|-----|----------------------|-----|------------|-------------|---------------|
| I   | THAN SẠCH THÀNH PHẨM | TẤN | 0          | 0           | 0             |
| A   | Than TCVN            | Tấn | 0          | 0           | 0             |
| B   | Than TCCS            | Tấn | 0          | 0           | 0             |
| II  | KHOÁNG SẢN           | TẤN |            |             | 4 150 226 928 |
| 1   | Đồng                 | Tấn |            | 0           |               |
| 2   | Thiếc                | Tấn | 10.1332    | 409 567 257 | 4 150 226 928 |
| 3   | Kẽm                  | Tấn |            | 0           |               |
| 4   | Sắt                  | Tấn |            | 0           |               |
| 5   | Ferocrom             | Tấn |            | 0           |               |
| III | ALUMIN               | TẤN |            |             | 0             |
| 1   | Alumin               | Tấn |            | 0           |               |
| 2   | Hydrat               | Tấn |            | 0           |               |
| IV  | VẬT LIỆU NỔ          | TẤN |            |             | 0             |
| 1   | ANFO Φ               | Tấn |            | 0           |               |
| 2   | ANFO bao gói         | Tấn |            | 0           |               |
| 3   | Nhũ tương lò than    | Tấn |            | 0           |               |
| 4   | Nhũ tương lò đá      | Tấn |            | 0           |               |
| 5   | Nhũ tương rời        | Tấn |            | 0           |               |
| 6   | Nitrat Amon xốp      | Tấn |            | 0           |               |
| 7   | Nitrat Amon tinh thể | Tấn |            | 0           |               |
| 8   | Khác                 | Tấn |            | 0           |               |
| V   | VẬT LIỆU XÂY DỰNG    | TẤN |            |             | 0             |
| 1   | Clinker              | Tấn |            | 0           |               |
| 2   | PCB30                | Tấn |            | 0           |               |
| 3   | PCB40                | Tấn |            | 0           |               |
| 4   | Khác                 | Tấn |            | 0           |               |
| VI  | HÀNG TỒN KHO KHÁC    |     |            | 0           |               |
| VII | TỔNG CỘNG            |     |            |             | 4 150 226 928 |

LẬP BIỂU



Đâu Thị Quyên

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thìn

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Nam

**BÁO CÁO CÁC KHOẢN ĐƯỢC TRỪ VÀ KHÔNG ĐƯỢC TRỪ KHI XÁC ĐỊNH  
THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (Khôi Công ty Mẹ)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

| TT  | Nội dung                                                                                   | Số tiền   | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| I   | Các khoản lợi nhuận được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế                               | 0         |         |
| 1   | LN từ hoạt động không thuộc diện chịu thuế                                                 |           |         |
| 2   | Lãi liên doanh, liên kết đã nộp thuế TNDN                                                  |           |         |
| 3   | Doanh thu đã tính thuế năm trước                                                           |           |         |
| 4   | Cổ tức từ đầu tư góp vốn cổ phần                                                           |           |         |
| 5   | Lãi chênh lệch tỷ giá                                                                      |           |         |
| II  | Các khoản chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế và thu nhập cộng vào tính | 1 413 697 |         |
| 1   | Các khoản phạt thuế, phạt vi phạm hành chính                                               |           |         |
| 2   | Các khoản truy thu thuế                                                                    |           |         |
| 3   | Chi phí không có hóa đơn, chứng từ theo chế độ quy định                                    |           |         |
| 4   | Chi phí lãi tiền vay vượt mức khống chế theo quy                                           |           |         |
| 5   | Các khoản trích trước mà không được tính là chi phí hợp lý                                 |           |         |
| 6   | Chi phí khấu hao TSCĐ không đúng quy định                                                  |           |         |
| 7   | Chi phí khấu hao TSCĐ chưa dùng, không cần dùng, chờ thanh lý                              |           |         |
| 8   | Các khoản chi không tương ứng với doanh thu tính thuế                                      |           |         |
| 9   | Các khoản chi phí khác                                                                     | 1 413 697 |         |
| III | Giá trị tổn thất do thanh lý, nhượng bán TSCĐ chưa hết khấu hao (1- (2+3))                 | 0         |         |
| 1   | Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán (hạch toán vào TK 711)                             |           |         |
| 2   | Giá trị còn lại của TSCĐ tại thời điểm thanh lý, nhượng bán (hạch toán vào TK 811)         |           |         |
| 3   | Chi phí thanh lý TSCĐ có liên quan (hạch toán vào TK 811)                                  |           |         |

Ghi chú: Biểu này cho áp dụng cho các đơn vị trực thuộc Công ty mẹ TKV

LẬP BIỂU

Đâu Thị Quyên

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thìn



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SXKD THEO SẢN PHẨM**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2019

| TT   | Chỉ tiêu                                     | Tồn đầu năm          | Sản xuất trong kỳ     | Nhập (+), xuất (-) bán giao, khác | Doanh thu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo |                       |                           |                          | Tổng chi phí tiêu thụ sản phẩm |                         |                    |                      | Lãi (+), lỗ (-)    | Tồn kho cuối kỳ      |                      |                               |
|------|----------------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------------|-------------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|----------------------|-------------------------------|
|      |                                              |                      |                       |                                   | Doanh thu bán hàng                              | Các khoản giảm trừ DT | Thuế TTDB, thuế xuất khẩu | Doanh thu bán hàng thuần | Giá vốn hàng bán               | Thuế GTGT không được KT | CP bán hàng        | CP QLDN              |                    | Tồn tại kho          | Tồn trên phương tiện | Tổng giá trị hàng tồn tại kho |
| A    | B                                            | 1                    | 2                     | 3                                 | 4                                               | 5                     | 6                         | 7=4-5-6                  | 8                              | 9                       | 10                 | 11                   | 12=7-8-9-10-11     | 13                   | 14                   | 15=13+14                      |
| I    | Doanh thu bán các thành phẩm (1+2+3+4+5+6+7) | 8 750 105 273        | 60 385 995 840        | 0                                 | 67 262 673 149                                  | 0                     | 0                         | 67 262 673 149           | 64 985 874 185                 | 0                       | 162 750 231        | 3 258 163 666        | - 1 144 114 933    | 4 150 226 928        | 0                    | 4 150 226 928                 |
| 1    | Doanh thu Khoáng sản                         | 8 750 105 273        | 26 506 672 904        | 0                                 | 32 552 490 292                                  | 0                     | 0                         | 32 552 490 292           | 31 106 551 249                 | 0                       | 162 750 231        | 2 869 288 045        | - 1 586 099 233    | 4 150 226 928        | 0                    | 4 150 226 928                 |
| 1.4  | Thiêu thời 99,95 % thiêu                     |                      |                       |                                   |                                                 |                       |                           |                          |                                |                         |                    |                      |                    |                      |                      |                               |
|      | Sản lượng (Tấn)                              | 19.7220              | 66.3610               | -                                 | 75.9498                                         |                       |                           | 75.9498                  | 75.9498                        |                         |                    |                      | -                  | 10.1332              |                      | 10.1332                       |
|      | Giá trị (đồng)                               | 8 750 105 273        | 26 506 672 904        | 0                                 | 32 552 490 292                                  |                       |                           | 32 552 490 292           | 31 106 551 249                 |                         | 162 750 231        | 2 869 288 045        | - 1 586 099 233    | 4 150 226 928        |                      | 4 150 226 928                 |
| 1.25 | Sản phẩm khoáng sản khác                     |                      |                       |                                   |                                                 |                       |                           | 0                        | 0                              |                         |                    |                      | 0                  |                      |                      | 0                             |
| 2    | Điện                                         |                      |                       |                                   |                                                 |                       |                           | 0                        |                                |                         |                    |                      | 0                  |                      |                      | 0                             |
| 3    | Nảy lắp                                      |                      | 0                     |                                   |                                                 | 0                     |                           | 0                        | 0                              |                         |                    |                      | 0                  |                      |                      | 0                             |
| 4    | Vật liệu xây dựng                            |                      |                       | 0                                 |                                                 | 0                     |                           | 0                        | 0                              |                         |                    |                      | 0                  |                      |                      | 0                             |
| 5    | Cơ khí                                       |                      | 0                     | 0                                 |                                                 | 0                     |                           | 0                        | 0                              |                         |                    |                      | 0                  |                      |                      | 0                             |
| 6    | Sản phẩm khác                                |                      | 32 308 922 750        |                                   | 33 305 724 358                                  |                       |                           | 33 305 724 358           | 32 308 922 750                 |                         |                    | 388 875 621          | 607 925 987        |                      |                      | 0                             |
| 7    | Kinh doanh dịch vụ                           |                      | 1 570 400 186         |                                   | 1 404 458 499                                   |                       |                           | 1 404 458 499            | 1 570 400 186                  |                         |                    | 0                    | - 165 941 687      |                      |                      | 0                             |
|      | Doanh thu tài chính, khác                    |                      |                       |                                   |                                                 |                       |                           |                          |                                |                         |                    |                      |                    |                      |                      |                               |
| II   | (1+2)                                        | 0                    | 0                     | 0                                 | 1 146 894 988                                   | 0                     | 0                         | 1 146 894 988            | 1 413 697                      | 0                       | 0                  | 0                    | 1 145 481 291      | 0                    | 0                    | 0                             |
| 1    | Hoạt động tài chính                          |                      |                       |                                   | 1 146 894 988                                   |                       |                           | 1 146 894 988            | 0                              |                         |                    |                      | 1 146 894 988      |                      |                      | 0                             |
| 2    | Thu nhập khác                                |                      |                       |                                   |                                                 |                       |                           | 0                        | 1 413 697                      |                         |                    |                      | - 1 413 697        |                      |                      | 0                             |
|      | <b>Tổng cộng (I+II)</b>                      | <b>8 750 105 273</b> | <b>60 385 995 840</b> | <b>0</b>                          | <b>68 409 568 137</b>                           | <b>0</b>              | <b>0</b>                  | <b>68 409 568 137</b>    | <b>64 987 287 882</b>          | <b>0</b>                | <b>162 750 231</b> | <b>3 258 163 666</b> | <b>- 1 366 358</b> | <b>4 150 226 928</b> | <b>0</b>             | <b>4 150 226 928</b>          |

LẬP BIỂU

Đạm Thị Quyên

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thìn



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Nam